

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

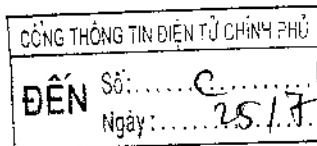
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2014/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 18 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt mức thu dịch vụ khám bệnh,
chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh & Xã hội bổ sung Thông tư liên tịch số 14/TTLT ngày 30/9/1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012, của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Xét Tờ trình số 2257/TTr-UBND ngày 14/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt mức thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt mức thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

1. Mức thu theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước, gồm 306 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (đính kèm phụ lục 01).

2. Mức thu theo quy định tại Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26/01/2006 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh & Xã hội bổ sung Thông tư liên tịch số 14/TTLT ngày 30/9/1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện thu một phần viện phí, gồm 1.536 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (đính kèm phụ lục 02).

3. Mức thu tạm thời 10 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (đính kèm phụ lục 03).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 29/7/2014; bãi bỏ Nghị quyết số 13/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt mức thu một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và các văn bản quy định có liên quan về ban hành giá thu viện phí trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tổ chức thực hiện; Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa VIII - kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 18/7/2014. /*ru*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: TP, TC, BHYT, BHXHVN;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TP, TC, YT, BHXH, Cục thuế, Cục thống kê;
- Thường trực HĐND, UBND huyện - thành phố;
- BLĐVP: Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Báo, Đài PT-TH Trà Vinh;
- Trung tâm tin học - Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND.

CHỦ TỊCH



Dương Hoàng Nghĩa



DANH MỤC VÀ MỨC THU

306 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC NGÀY 29/02/2012

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

A/- 230 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG ĐIỀU CHỈNH KHUNG GIÁ THU

Đơn vị tính: đồng

STT	DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE			
A1	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA		
1	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm X-quang) (chi phí khám tính trung bình 04 chuyên khoa)	50,000	
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X quang) (chi phí khám tính trung bình 04 chuyên khoa)	50,000	
3	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (chi phí khám tính trung bình 12 chuyên khoa)	150,000	
PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:			
C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
C1.1	SIÊU ÂM		
4	Siêu âm:	35,000	
5	Siêu âm doppler màu tim 4D (3D REAL TIME)	210,000	
C1.2	CHIẾU, CHỤP X QUANG		
C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI		
5	Các ngón tay hoặc ngón chân:	20,000	
7	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (01 tư thế)	30,000	
8	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	40,000	
9	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (01 tư thế)	30,000	
10	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (2 tư thế)	42,000	
11	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (01 tư thế)	34,000	
12	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (02 tư thế)	42,000	
13	Khung chậu	34,000	
C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU		
14	Xương sọ (1 tư thế):	30,000	
15	Xương chũm, mỏm chàm	30,000	

STT	DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
16	Xương đá (01 tư thế)	30,000	
17	Khớp thái dương hàm	30,000	
18	Chụp ổ răng	30,000	
C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG		
19	Các đốt sống cổ	30,000	
20	Các đốt sống ngực	34,000	
21	Cột sống thắt lưng - cùng	34,000	
22	Cột sống cùng cụt	34,000	
C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
23	Tim phổi thẳng:	34,000	
24	Tim phổi nghiêng:	34,000	
25	Xương ức hoặc xương sườn:	34,000	
C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
26	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị:	34,000	
27	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV):	80,000	
28	Chụp XQ niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	385,000	
29	Chụp bụng không chuẩn bị:	34,000	
30	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang:	60,000	
31	Chụp dạ dày-tá tràng (có uống thuốc cản quang)	80,000	
32	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	142,000	
C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP XQUANG KHÁC		
33	Chụp tử cung - vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	60,000	
34	Chụp vòm mũi họng:	34,000	
35	Chụp ống tai trong:	34,000	
36	Chụp họng hoặc thanh quản	34,000	
37	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500,000	
38	Chụp CT Scanner có tiêm thuốc (bao gồm cả thuốc cản quang)	870,000	
39	Chụp XQ số hóa 01 phim	47,000	
40	Chụp XQ số hóa 02 phim	77,000	
41	Chụp XQ số hóa 03 phim	88,000	
42	Chụp tử cung vòi trứng bằng số hóa	84,000	
43	Chụp hệ tiết niệu chuẩn bị có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	372,000	
44	Chụp XQ niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	336,000	
45	Chụp XQ thực quản (có uống thuốc cản quang) số hóa	84,000	
46	Chụp XQ dạ dày-tá tràng (có uống thuốc cản quang) số hóa	84,000	
47	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang (số hóa)	156,000	
C2	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI		
48	Thông đài (bao gồm cả Sonde)	64,000	

STT	DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
49	Thụt tháo phân	12,000	
50	Chọc dò màng bụng /màng phổi	97,000	
51	Thận nhân tạo chu kỳ, quả lọc - bộ dây máu tái sử dụng 6 lần (chronic - hemodialysis)	460,000	
52	Nội soi ổ bụng	60,000	
53	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	60,000	
54	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết	98,000	
55	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết	98,000	
56	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	130,000	
57	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	186,000	
58	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	60,000	
59	Nội soi trực tràng có sinh thiết	60,000	
60	Nội soi bàng quang không sinh thiết	120,000	
61	Nội soi bàng quang sinh thiết	120,000	
62	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	476,000	
63	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	150,000	
64	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu (bao gồm cả ống kendar)	112,000	
65	Mở khí quản (bao gồm cả Canuyn)	252,000	
66	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	120,000	
67	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm bằng catheter 2 nòng	700,000	
68	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm bằng catheter 3 nòng	590,000	
69	Thở máy (01 ngày điều trị)	295,000	
70	Đặt ống nội khí quản	415,000	
71	Cấp cứu ngừng tuần hoàn (chưa bao gồm thuốc)	290,000	
72	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	150,000	
73	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật (bao gồm rọ và thiết bị lấy dị vật)	150,000	
74	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	504,000	
75	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	220,000	
76	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc dây máu dùng 1 lần)	800,000	
	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
77	Chôn chỉ (cấy chỉ)	30,000	
78	Châm (các phương pháp châm)	20,000	
79	Điện châm	20,000	
80	Thủy châm (không kể tiền thuốc)	20,000	
81	Xoa bóp bấm huyệt	28,000	
82	Hồng ngoại	20,000	
83	Điện phân	24,000	
84	Laser châm	14,000	
85	Từ ngoại	20,000	

STT	DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
86	Điện xung	25,000	
87	Tập vận động toàn thân (30 phút)	21,000	
88	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	21,000	
89	Siêu âm điều trị	30,000	
90	Điện từ trường	14,000	
91	Bỏ Parafin	40,000	
92	Cứu (Ngải cứu/Túi chườm)	18,000	
93	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	26,000	
C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
C3.1.	NGOẠI KHOA		
94	Cắt chỉ	20,000	
95	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	20,000	
96	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	20,000	
97	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	20,000	
98	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	20,000	
99	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến < 50 cm nhiễm trùng	100,000	
100	Thay băng vết thương chiều dài > 50 cm nhiễm trùng	120,000	
101	Tháo bột cột sống/lưng/khớp háng/xương đùi, xương chậu	20,000	
102	Tháo bột khác	20,000	
103	Vết thương phần mềm tổn thương nông, chiều dài < 10 cm	155,000	
104	Vết thương phần mềm tổn thương nông, chiều dài > 10 cm	200,000	
105	Cắt bỏ những u, nang nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	90,000	
106	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	30,000	
107	Tháo lồng ruột bằng hơi hay Baryte	80,000	
108	Cắt phimosis	100,000	
109	Thắt các búi trĩ hậu môn	220,000	
110	Nắn trật khớp vai (bột liền)	100,000	
111	Nắn trật khớp háng (bột liền)	150,000	
112	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	150,000	
C3.2	SẢN PHỤ KHOA		
113	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	84,000	
114	Forceps hoặc giác hút sản khoa	530,000	
115	Soi cổ tử cung	12,000	
116	Soi ối	12,000	
117	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser	40,000	
118	Chích áp xe tuyến vú	96,000	
119	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	100,000	
120	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	112,000	

STT	DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
C3.3	MẮT		
121	Đo nhãn áp	8,000	
122	Đo Javal	10,000	
123	Đo thị trường, ám điểm	10,000	
124	Thử kính loạn thị	9,000	
125	Soi đáy mắt	18,000	
126	Tiêm hậu nhãn cầu, một mắt (chưa tính thuốc tiêm)	18,000	
127	Tiêm dưới kết mạc, một mắt (chưa tính tiền thuốc tiêm)	18,000	
128	Thông lệ đạo một mắt	34,000	
129	Thông lệ đạo hai mắt	30,000	
130	Chích chấp/leó	44,000	
131	Lấy dị vật kết mạc nông, một mắt – gây tê	26,000	
132	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt – gây tê	26,000	
133	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt – gây tê	120,000	
134	Mô quặm 1 mi – gây tê	162,000	
135	Mô quặm 2 mi – gây tê	60,000	
136	Mô quặm 3 mi – gây tê	80,000	
137	Mô quặm 4 mi – gây tê	100,000	
138	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt – gây tê	400,000	
139	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	750,000	
140	Khâu da mí, kết mạc mí bị rách - gây tê	394,000	
141	Khâu da mí, kết mạc mí bị rách - gây mê	680,000	
142	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt - gây mê	390,000	
143	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt - gây mê	467,000	
C3.4	TAI MŨI HỌNG		
144	Trích rạch apxe amidal hoặc apxe sau thành họng gây tê	80,000	
145	Cắt amidan gây tê	125,000	
146	Nội soi chọc rửa xoang hàm gây tê	90,000	
147	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm gây tê	40,000	
148	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	33,000	
149	Lấy dị vật tai ngoài gây tê dưới kính hiển vi (gây tê)	65,000	
150	Nội soi lấy dị vật mũi không gây mê	40,000	
151	Nội soi lấy dị vật mũi có gây mê	60,000	
152	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	65,000	
153	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	98,000	
154	Nội soi lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	118,000	
155	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây tê	56,000	
156	Nội soi cắt polype mũi gây tê	80,000	
157	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	80,000	
158	Nạo VA gây mê	200,000	

STT	DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
159	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	100,000	
160	Lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	284,000	
161	Nội soi lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	280,000	
162	Nội soi cắt polype mũi gây mê	255,000	
163	Trích rạch apxe amidal hoặc apxe thành sau họng gây mê	370,000	
164	Cắt amidal gây mê	660,000	
165	Lấy dị vật tai gây mê dưới kính hiển vi	284,000	
166	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	60,000	
167	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	483,000	
C3.5	RĂNG HÀM MẶT		
C3.5.1.	Các kỹ thuật về răng, miệng		
168	Nhổ răng sữa/chấn răng sữa	6,000	
169	Nhổ răng số 8 bình thường	40,000	
170	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	60,000	
171	Lấy cao răng và đánh bóng 2 hàm (Hai hàm = 6 vùng)	60,000	
C3.5.2.	Răng giả tháo lắp		
172	Một răng (từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gọi Labo)	120,000	
C3.5.3	Răng giả cố định		
173	Răng chốt đơn giản	120,000	
174	Răng giả cố định - Mũ chụp kim loại	200,000	
C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
175	Khâu vết thương phần mềm nông <5cm	80,000	
176	Khâu vết thương phần mềm nông >5cm	100,000	
177	Khâu vết thương phần mềm sâu < 5cm	100,000	
178	Khâu vết thương phần mềm sâu >5cm	140,000	
C5	XÉT NGHIỆM		
C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH		
179	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	18,000	
180	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	20,000	
181	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	12,000	
	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy		
182	Định nhóm máu ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	34,000	
183	Định nhóm máu ABO bằng phương pháp trên giấy	34,000	
	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm hoặc trên phiến đá		
184	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm	27,000	
185	Định nhóm máu Rh(D) bằng phương pháp phiến đá	27,000	
186	Thời gian máu chảy - phương pháp Duke	11,000	
187	Thời gian Prothrombin (PT, TQ) bằng máy tự động, bán tự động	49,000	

STT	DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
188	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	128,000	
189	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	30,000	
190	Nhuộm Periodic Acid Schiff (PAS)	80,000	
191	Định lượng Canxi ++ máu	19,000	
	Định lượng các chất Albumine; Creatinine; Globuline; Glucose; Phospho; Protein toàn phần; Ure; Axit Uric, Amilaze...(mỗi chất)		
192	Acid Uric	20,000	
193	Ure	24,000	
194	Glucose Máu	15,000	
195	Creatinin	18,000	
196	Protein Toàn Phần	22,000	
197	Albumin	23,000	
198	Phospho	22,000	
199	Globulin	22,000	
	Các xét nghiệm Bilirubin toàn phần, trực tiếp hoặc gián tiếp; các xét nghiệm các enzym: phosphatze kiềm hoặc GOT hoặc GPT ...		
200	Bilirubin toàn Phần	25,000	
201	Bilirubin trực Tiếp	25,000	
202	Bilirubin gián Tiếp	25,000	
203	GOT	21,000	
204	GPT	21,000	
205	Định lượng Triglycerid hoặc phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL cholesterol hoặc LDL - cholesterol	25,000	
206	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)-cho tất cả thông số	84,000	
	MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
207	BNP	540,000	
208	Đường máu mao mạch	20,000	
209	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	30,000	
210	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm sinh thiết tủy xương)	128,000	
	XÉT NGHIỆM HÓA SINH		
211	HbA1C	91,000	
C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
212	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	13,000	
C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN		
	Xét nghiệm các chất dịch khác của cơ thể (Dịch ối, dịch màng phổi, dịch màng bụng, dịch âm đạo...).		

STT	DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
213	Soi trực tiếp nhuộm soi (Nhuộm Gram, xanh methylen)	50,000	
214	Kháng sinh đồ	130,000	
215	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	160,000	
216	Định lượng HBsAg	144,000	
217	Anti-HBs định lượng	84,000	
218	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật RPR (định tính)	25,000	
219	TPHA định tính	44,000	
	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO		
220	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	57,000	
	XÉT NGHIỆM DỊCH CHỐC ĐỎ		
221	Protein Dịch	13,000	
222	Glucose Dịch	17,000	
223	Clo Dịch	21,000	
224	Phản Ứng Pandy	8,000	
225	Rivalta	8,000	
	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ		
226	Xét nghiệm chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hematoxylin Eosin	164,000	
227	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170,000	
	THAM ĐO CHỨC NĂNG		
228	Điện tâm đồ	30,000	
229	Test thanh thải Creatinine	38,000	
230	Test thanh thải Urê	44,000	

B/- 60 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH XIN ĐIỀU CHỈNH KHUNG GIÁ THU

PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE

A1	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA		
231	Bệnh viện hạng II	11,000	
232	Bệnh viện hạng III	7,000	
233	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khoa khu vực	5,000	
234	Trạm y tế xã	4,000	

PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH

B1	Ngày giường bệnh Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		
235	Ngày giường bệnh Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)	100,000	
B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		

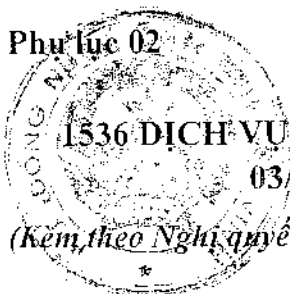
STT	DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
236	Bệnh viện hạng II	48,000	
237	Bệnh viện hạng III	36,000	
238	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	24,000	
B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
B3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết.		
239	Bệnh viện hạng II	30,000	
240	Bệnh viện hạng III	20,000	
241	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	12,000	
B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.		
242	Bệnh viện hạng II	30,000	
243	Bệnh viện hạng III	20,000	
244	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	12,000	
B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
245	Bệnh viện hạng II	30,000	
246	Bệnh viện hạng III	20,000	
247	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	12,000	
B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bỏng:		
B4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
248	Bệnh viện hạng II	64,000	
B4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; bỏng độ 3-4 từ 25-70% diện tích cơ thể		
249	Bệnh viện hạng II	40,000	
250	Bệnh viện hạng III	40,000	
B4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
251	Bệnh viện hạng II	32,000	
252	Bệnh viện hạng III	28,000	
B4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
253	Bệnh viện hạng II	24,000	
254	Bệnh viện hạng III	20,000	
255	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	12,000	
B5	Các phòng khám đa khoa khu vực		
256	Các phòng khám đa khoa khu vực	10,000	
B6	Ngày giường bệnh Trạm y tế xã		
257	Ngày giường bệnh Trạm y tế xã	10,000	
C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
C3.1.	NGOẠI KHOA		
258	Vết thương phần mềm tổn thương sâu, chiều dài < 10 cm	150,000	

STT	DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
259	Vết thương phần mềm tổn thương sâu, chiều dài > 10 cm	160,000	
260	Nắn trật khớp khuỷu/khớp xương đòn/khớp hàm bó bột liền	160,000	
261	Nắn trật khớp khuỷu/khớp cổ chân/khớp gối (bột liền)	160,000	
262	Nắn, bó bột xương đùi/chậu/cột sống (bột liền)	320,000	
263	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	160,000	
264	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	160,000	
265	Nắn, bó bột bàn chân/bàn tay (bột liền)	100,000	
266	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	240,000	
267	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	200,000	
C3.2	SẢN PHỤ KHOA		
268	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	170,000	
269	Đờ dề thường ngôi chòm	400,000	
270	Đờ dề ngôi ngược	400,000	
271	Đờ dề sinh đôi trở lên	450,000	
272	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1,200,000	
273	Phẫu thuật lấy thai lần 2 trở lên	1,400,000	
C5	XÉT NGHIỆM		
C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH		
274	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20,000	
275	Số lượng tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	30,000	
276	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp trên phiến đá	34,000	
277	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁺)	38,000	
278	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	42,000	
279	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng pp thủ công)	32,000	
280	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70,000	
C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
281	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis Ure hoặc Acid uric hoặc Creatinin niệu	27,500	
282	Acid Uric niệu	20,000	
283	Ure niệu	20,000	
284	Creatinin niệu	17,000	
285	Amylase niệu	38,000	
C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN		
286	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	32,000	
C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch ri viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo)		
	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ		
287	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS	233,000	

STT	DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
288	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giemsa	175,000	
C6	THẨM DÒ CHỨC NĂNG		
289	Điện não đồ	60,000	
290	Đo chức năng hô hấp	106,000	

C/- 16 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BỔ SUNG KHUNG GIÁ THU

C2	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI		
291	Lọc màng bụng liên tục thông thường	300,000	
292	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ	740,000	
293	Lọc màng bụng chu kỳ	395,000	
C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
C3.1.	NGOẠI KHOA		
294	Khâu bảo tồn lách trong chấn thương (phẫu thuật loại I)	1,900,000	
295	Cắt bớt bầm sinh đường kính dưới 5cm (phẫu thuật loại II)	120,000	
296	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (thủ thuật loại II)	900,000	
C4	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC		
	<i>Danh mục phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá thu đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật, nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật khi quy định mức thu phải chi tiết theo từng loại phẫu thuật, thủ thuật)</i>		
C4.1	PHẪU THUẬT		
297	Phẫu thuật loại đặc biệt	3,500,000	
298	Phẫu thuật loại I	2,500,000	
299	Phẫu thuật loại II	1,400,000	
300	Phẫu thuật loại III	1,100,000	
C4.1	THỦ THUẬT		
301	Thủ thuật loại đặc biệt	1,700,000	
302	Thủ thuật loại I	1,000,000	
303	Thủ thuật loại II	630,000	
304	Thủ thuật loại III	280,000	
C5	XÉT NGHIỆM		
C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH		
	XÉT NGHIỆM SINH HÓA		
305	Điện di Hemoglobin (huyết sắc tố) định lượng	320,000	
306	Điện di Protein huyết thanh	295,000	



DANH MỤC VÀ MỨC THU

1536 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ
03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH NGÀY 26/01/2006

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

I- PHẦN KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ

Đơn vị tính: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
	Phần C: Khung giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm:		
C1	Các thủ thuật, tiêu thủ thuật, nội soi		
1	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	119,000	
2	Nội soi cầm máu có sử dụng meroxceo (1 bên)	175,000	
3	Nội soi cầm máu không sử dụng meroxceo (1 bên)	105,000	
4	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa	490,000	
5	Nội soi đại tràng	308,000	
6	Nội soi đường mật, tụy, ngược dòng lấy sỏi, giun hay dị vật	1,050,000	
7	Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (kể cả thuốc)	490,000	
8	Nội soi lồng ngực	490,000	
9	Nội soi ống mật chủ	77,000	
10	Nội soi tai mũi họng	126,000	
11	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	490,000	
12	Soi dạ dày tá tràng để chẩn đoán và điều trị	490,000	
13	Soi bóng đồng tử	5,600	
14	Soi bàng quang + chụp thận ngược dòng	315,000	
15	Cấy/đặt máy tạo nhịp/cấy máy tạo nhịp phá rung (chưa gồm máy tạo nhịp...)	700,000	
16	Dùng laser sóng cao tần trong điều trị sẹo trên 2cm	910,000	
17	Hấp thụ phân tử liên tục dt suy gan cấp(chưa gồm HT lọc và Albumin)	1,400,000	
18	Phí lưu trữ phôi/trứng/tinh trùng (một năm)	840,000	
19	Sắc giác	14,000	
20	Siêu âm chuẩn đoán (một mắt)	14,000	
21	Sinh thiết trực tràng đường tăng sinh môn	700,000	
22	Soi khớp có sinh thiết	224,000	
23	Soi màng phổi	126,000	
24	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	455,000	
25	Sử dụng antidote trong điều trị ngộ độc cấp	140,000	
26	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (một ngày)	84,000	
27	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	49,000	
28	Tắm tẩy độc cho bệnh nhân nhiễm độc hoá chất ngoài da	126,000	
29	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	560,000	
30	Thăm phân phúc mạc	300,000	
31	Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng monitorin	49,000	
32	Vô cảm trong thay băng bệnh nhân bỏng	70,000	
33	Xin trứng ? làm IVF/ICSI (chưa gồm môi trường nuôi cấy)	4,200,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
34	Áo chỉnh hình cột sống thắt lưng	630,000	
35	Bạch biến	45,500	
36	Bộc lộ tĩnh mạch	140,000	
37	Bóc móng, nắm tay/đốt sùi mào gà	15,000	
38	Bơm hơi, bơm thuốc vôi trứng (không kể tiền thuốc)	20,000	
39	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	210,000	
40	Bóp bóng ambu, thổi ngạt	315,000	
41	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai 01 que	140,000	
42	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	315,000	
43	Chăm Nitơ, AT	7,000	
44	Chẩn đoán điện	7,000	
45	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	14,000	
46	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng máy siêu âm Doppler	63,000	
47	Chọc dò sinh thiết vú qua siêu âm	84,000	
48	Chọc dò túi cùng Douglas	315,000	
49	Chọc dò tủy sống	35,000	
50	Chọc hút dịch vành tai	15,000	
51	Chọc rửa màng phổi-hút khí màng phổi	45,000	
52	Chọc thăm dò nước màng phổi, màng bụng	140,000	
53	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	280,000	
54	Chọc, sinh thiết u vùng hàm mặt	315,000	
55	Chọc hút hạch	10,500	
56	Chọc hút tuyến giáp	12,000	
57	Đặt catheter động mạch quay	315,000	
58	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	420,000	
59	Đặt CVP	80,000	
60	Đặt Iradium (một lần)	315,000	
61	Điều trị bằng ô xy cao áp	70,000	
62	Điều trị hạ kali/canxi máu	126,000	
63	Điều trị rắn độc cắn bằng huyết thanh kháng nọc rắn	525,000	
64	Điều trị rối loạn nhịp bằng sóng cao tần (chưa gồm bộ dụng cụ thăm dò và điều trị RF)	1,260,000	
65	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	455,000	
66	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	210,000	
67	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần	315,000	
68	Đo ABR (một lần)	105,000	
69	Đo áp lực đồ bằng quang	70,000	
70	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	70,000	
71	Đo các chỉ số niệu động học	1,400,000	
72	Đốt mắt cá chân nhỏ	49,000	
73	Đốt mụn cóc	21,000	
74	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	91,000	
75	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (01 lần tính cho 2 lần đầu tiên)	490,000	
76	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (01 lần, tính cho những lần tiếp theo)	700,000	
77	Giải độc nhiễm độc cấp ma túy	385,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
78	Giao thoa	7,000	
79	Giấy chỉnh hình	315,000	
80	Hạ huyết áp chỉ huy	490,000	
81	Hạ thân nhiệt chỉ huy	490,000	
82	Khí dung	5,600	
83	Laser nội mạch	21,000	
84	Lấy máu truyền lại bằng Cell-saver	490,000	
85	Lấy máu truyền lại qua lọc thô	490,000	
86	Lọc máu liên tục (một lần)(chưa gồm quả lọc bộ dây dẫn và dịch thay thế Hemosol)	1,260,000	
87	Lọc tách huyết tương (một lần)(chưa gồm quả lọc bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh)	840,000	
88	Lột nhẹ da mặt	210,000	
89	Mammography (1 bên)	56,000	
90	Móng quắp	56,000	
91	Niệu dòng đỏ	24,500	
92	Nội soi bàng quang tán sỏi, lấy dị vật đang đốt u	75,000	
93	Rửa bàng quang	21,000	
94	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	350,000	
95	Sốc điện con nhịp nhanh, sốc điện cấp cứu	490,000	
96	Soi đại tràng + tiêm/kep cầm máu	224,000	
97	Soi trực tràng + tiêm/thắt trĩ	105,000	
98	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	490,000	
99	Soi ruột non + tiêm(hoặc kẹp cầm máu)/cắt polyp	280,000	
100	Soi ruột non +/- sinh thiết	224,000	
101	Soi thanh quản cắt papilloma	87,500	
102	Soi thanh quản treo cắt hạt xơ	87,500	
103	Soi thanh quản +/- lấy dị vật	27,000	
104	Soi thực quản +/- nông hay sinh thiết	45,000	
105	Soi thực quản dạ dày gấp giun	175,000	
106	Soi thực quản điều trị giãn tĩnh mạch thực quản	490,000	
107	Soi trực tràng ống cứng, ống mềm	315,000	
108	Thay sonde dẫn lưu thận, bàng quang	140,000	
109	Tiêm nội tủy	490,000	
110	Tiêm truyền hóa chất độc tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư	140,000	
111	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	560,000	
112	Ngộ độc thuốc	42,000	
113	Thử phản ứng dị ứng thuốc	45,500	
114	Mô khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	1,260,000	
115	Mô khí quản trong u tuyến giáp	1,260,000	
	Y học dân tộc - Phục hồi chức năng		
116	Vật lý trị liệu chỉnh hình	7,000	
117	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	7,000	
118	Xông hơi	10,500	
119	Bàn kéo	14,000	
120	Bồn xoáy	7,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
121	Điện châm	24,500	
122	Điện cơ tăng sinh môn	70,000	
123	Điện đi điều trị (1 lần)	5,600	
124	Điện đông thể mi	140,000	
125	Điện rung mắt quang đông	28,000	
126	Điện vi dòng giảm đau	7,000	
127	Điện võng mạc	24,500	
128	Giác hơi	8,400	
129	Giác hút	315,000	
130	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	10,500	
131	Tập do cứng khớp	8,400	
132	Tập do liệt thần kinh trung ương	7,000	
133	Tập dưỡng sinh	4,900	
134	Tập luyện với ghế cơ bốn đầu đùi	3,500	
135	Tập với hệ thống ròng rọc	3,500	
136	Tập với xe đạp tập	3,500	
137	Thủy trị liệu (cà thuốc)	35,000	
138	Vỗ rung, dẫn lưu tư thể	10,000	
139	Xoa bóp áp lực hơi	7,000	
140	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	21,000	
141	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	35,000	
C2	Các phẫu thuật, thủ thuật theo chuyên khoa		
C2.1	Ngoại khoa		
142	Bó êm cẳng tay	4,900	
143	Bó êm đùi	8,400	
144	Bóc bạch mạch quanh thân, điều trị bệnh dải dưỡng chấp	1,260,000	
145	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	560,000	
146	Bước giáp nhân	991,000	
147	Bước máu $\geq 5\text{cm}$	1,260,000	
148	Các kỹ thuật nút mạch, thuyên tắc mạch	1,260,000	
149	Cắm niệu quản bằng quang	1,260,000	
150	Cắm và cố định lại một răng bất hoại huyết ổ răng	161,000	
151	Căng da cổ	700,000	
152	Cấp cứu nội niệu đạo do vỡ xương chậu	700,000	
153	Cắt 1/2 hoặc 3/4 dạ dày	1,321,000	
154	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	1,260,000	
155	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	1,750,000	
156	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	700,000	
157	Cắt bỏ khối tá tụy	1,750,000	
158	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	1,260,000	
159	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	1,750,000	
160	Cắt bỏ tinh hoàn	70,000	
161	Cắt bỏ tinh hoàn và vết hạch ổ bụng	1,260,000	
162	Cắt bỏ toàn bộ đại tràng qua nội soi	1,750,000	
163	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	1,750,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
164	Cắt bỏ u phần mềm > 10cm	800,000	
165	Cắt bỏ u phần mềm > 5cm /< 5cm	120,000	
166	Cắt chỉ và vết hạch	1,260,000	
167	Cắt chòm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	1,260,000	
168	Cắt chòm nang gan qua nội soi	1,260,000	
169	Cắt cổ bàng quang	1,260,000	
170	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	1,400,000	
171	Cắt cơ tròn trong	700,000	
172	Cắt cụt cẳng chân	700,000	
173	Cắt cụt cẳng tay	700,000	
174	Cắt cụt cánh tay	700,000	
175	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	1,260,000	
176	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	1,260,000	
177	Cắt dạ dày cấp cứu điều trị chảy máu dạ dày do loét	1,260,000	
178	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	1,260,000	
179	Cắt đại tràng qua nội soi	1,260,000	
180	Cắt dây dính trong ổ bụng qua nội soi	1,260,000	
181	Cắt dây thần kinh Vidienne qua nội soi	3,850,000	
182	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình	1,260,000	
183	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	1,260,000	
184	Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	700,000	
185	Cắt dị tật hậu môn trực tràng nối ngay	1,260,000	
186	Cắt dịch kính đơn thuần/lấy dị vật nội nhãn	420,000	
187	Cắt đoạn đại tràng	1,260,000	
188	Cắt đoạn khớp khuỷu	1,260,000	
189	Cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	1,260,000	
190	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan-hồng tràng	1,750,000	
191	Cắt đoạn ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng	1,260,000	
192	Cắt đốt nội soi u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	1,050,000	
193	Cắt đuôi tụy và cắt lách	1,260,000	
194	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	700,000	
195	Cắt đường rò luân nhĩ	180,000	
196	Cắt đường rò móng	84,000	
197	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	1,750,000	
198	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	1,260,000	
199	Cắt gan phải hoặc gan trái	1,750,000	
200	Cắt hạch lao to vùng cổ	700,000	
201	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể (người lớn)	560,000	
202	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể (trẻ em)	560,000	
203	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể (người lớn)	1,260,000	
204	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể (trẻ em)	1,260,000	
205	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 10-15% diện tích cơ thể (người lớn)	700,000	
206	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3-8% diện tích cơ thể (trẻ em)	700,000	
207	Cắt lá xương sống	1,260,000	
208	Cắt lách	1,300,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
209	Cắt lại đại tràng	1,260,000	
210	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể (trẻ em)	560,000	
211	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể (người lớn)	560,000	
212	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1-3% diện tích cơ thể (trẻ em)	700,000	
213	Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể (người lớn)	1,260,000	
214	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể (trẻ em)	1,260,000	
215	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3-5% diện tích cơ thể (người lớn)	700,000	
216	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	700,000	
217	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu	315,000	
218	Cắt lọc VT gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời	1,260,000	
219	Cắt lợi điều trị quanh răng 01 vùng/01 hàm	40,000	
220	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim cơ thắt	1,260,000	
221	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	1,260,000	
222	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh	1,260,000	
223	Cắt mòn thừa trực tràng	200,000	
224	Cắt móng có và niêm mạc	700,000	
225	Cắt móng mắt chu biên bằng laser	105,000	
226	Cắt móng mắt quang học	700,000	
227	Cắt móng mắt quang học có tách dính phức tạp	1,260,000	
228	Cắt móng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	1,260,000	
229	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	1,260,000	
230	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	1,260,000	
231	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	1,750,000	
232	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	1,260,000	
233	Cắt một nửa thận	1,260,000	
234	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	1,260,000	
235	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	1,260,000	
236	Cắt một xương sườn trong viêm xương	700,000	
237	Cắt niêm mạc ống tiêu hóa qua nội soi điều trị ung thư sớm	2,450,000	
238	Cắt nối niệu quản	1,260,000	
239	Cắt nối ruột	1,260,000	
240	Cắt phân thủy dưới gan phải	1,260,000	
241	Cắt phân thủy dưới gan trái	1,260,000	
242	Cắt phân thủy gan	1,260,000	
243	Cắt phân thủy phổi qua nội soi	1,260,000	
244	Cắt phổi không điển hình (Wedge resection)	700,000	
245	Cắt polyp dạ dày qua nội soi	700,000	
246	Cắt polyp đại tràng qua nội soi	1,260,000	
247	Cắt polyp đại tràng sigma qua nội soi	700,000	
248	Cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng kỳ sau	1,260,000	
249	Cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	1,260,000	
250	Cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản/dạ dày/dạ dày/trực tràng)	560,000	
251	Cắt polyp trực tràng qua nội soi	700,000	
252	Cắt polype ống tai	20,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
253	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	700,000	
254	Cắt ruột thừa nội soi	1,260,000	
255	Cắt tạo hình phanh môi, má hoặc lưỡi (không gây mê)	91,000	
256	Cắt thận đơn thuần	1,260,000	
257	Cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong thận niệu quản đôi	1,260,000	
258	Cắt thân và đuôi tụy	1,260,000	
259	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm (chưa gồm stent)	3,150,000	
260	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột-bàng quang	1,750,000	
261	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột (Briker-Le)	1,750,000	
262	Cắt toàn bộ dạ dày	1,750,000	
263	Cắt toàn bộ đại tràng	1,750,000	
264	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	1,260,000	
265	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy co vết hạch cổ một bên	1,260,000	
266	Làm cứng khớp ở tu thể chức năng	700,000	
267	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	1,260,000	
268	Cắt túi sa niệu quản	1,260,000	
269	Cắt túi thừa Meckel	700,000	
270	Cắt túi thừa niệu đạo	560,000	
271	Cắt túi thừa tá tràng	1,260,000	
272	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5-10 cm	1,260,000	
273	Cắt u bàng quang đường trên	1,260,000	
274	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	1,260,000	
275	Cắt u bao gân	700,000	
276	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	1,260,000	
277	Cắt u cuộn cảnh	3,850,000	
278	Cắt u da đầu đường kính > 5cm	1,000,000	
279	Cắt u dương vật lạnh	560,000	
280	Cắt u mạc treo có cắt ruột	1,260,000	
281	Cắt u mạc treo không cắt ruột	700,000	
282	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh một hay 2 bên	1,750,000	
283	Cắt u màng tim hoặc u nang trong lồng ngực	1,260,000	
284	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5cm	700,000	
285	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính >10cm	1,260,000	
286	Cắt u nang bao hoạt dịch	120,000	
287	Cắt u nang mạc nối lớn	1,260,000	
288	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	1,260,000	
289	Cắt u nang thừng tinh (Người lớn)	560,000	
290	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	1,260,000	
291	Cắt u nang tụy không cắt tụy có dẫn lưu	700,000	
292	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê NKQ)	1,050,000	
293	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi	1,260,000	
294	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	700,000	
295	Cắt u ống mật chủ, có đặt xen một quai hồng tràng	1,750,000	
296	Cắt u sau phúc mạc	1,260,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
297	Cắt u sau phúc mạc tái phát	1,260,000	
298	Cắt u sùi đầu miệng sáo	560,000	
299	Cắt u thần kinh	1,260,000	
300	Cắt u thận lành	1,260,000	
301	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	1,260,000	
302	Cắt u tuyến thượng thận (Pheochromocytom, ...)	1,260,000	
303	Cắt u xơ cơ xâm lấn	1,260,000	
304	Cắt u xương sụn lành tính	1,000,000	
305	Cắt u xương sụn một xương	700,000	
306	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm	1,260,000	
307	Cắt ung thư giáp trạng	1,260,000	
308	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc dưới đường kính bằng và trên 5 cm	1,260,000	
309	Cắt ung thư thận	1,260,000	
310	Cắt xẻ thành ngực từ sườn 4 trở xuống	1,260,000	
311	Chích áp xe phần mềm lớn	560,000	
312	Chích áp xe tăng sinh môn	560,000	
313	Chuyển vật ghép vi phẫu	1,750,000	
314	Chuyển xương ghép nối vi phẫu	1,750,000	
315	Cố định Kirschner trong gãy đầu xương cánh tay	1,260,000	
316	Cố định mảng sườn di động	1,260,000	
317	Cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	1,260,000	
318	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	1,260,000	
319	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	1,260,000	
320	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	1,260,000	
321	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	91,000	
322	Cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp, hoặc bằng máng có một đường gãy	560,000	
323	Dẫn lưu 2 niệu quản ra thành bụng	1,260,000	
324	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	700,000	
325	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	700,000	
326	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	1,260,000	
327	Dẫn lưu áp xe gan	560,000	
328	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	560,000	
329	Dẫn lưu áp xe khoang retzius	560,000	
330	Dẫn lưu áp xe phổi	560,000	
331	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	700,000	
332	Dẫn lưu áp xe thực quản	1,260,000	
333	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	700,000	
334	Dẫn lưu áp xe tụy	1,260,000	
335	Dẫn lưu đường mật trong và ngoài qua nội soi	1,260,000	
336	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	700,000	
337	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	560,000	
338	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	700,000	
339	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang ra da	937,000	
340	Dẫn lưu thận ra da	978,000	
341	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	1,260,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
342	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	700,000	
343	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	700,000	
344	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	560,000	
345	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	1,260,000	
346	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	1,260,000	
347	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày	1,260,000	
348	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	1,260,000	
349	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	1,260,000	
350	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	700,000	
351	Đặt stent điều trị hẹp thanh khí quản (chưa gồm stent)	4,200,000	
352	Đặt vít gãy trật xương thuyền	1,260,000	
353	Di chuyển các vật da hình trụ	560,000	
354	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser (chưa gồm dây cáp quang)	1,050,000	
355	Đoạn dương vật	927,000	
356	Đoạn dương vật và vết hạch	1,260,000	
357	Đoạn Nhũ (hoặc có vết hạch)	1,260,000	
358	Đóng các lỗ rò niệu đạo	700,000	
359	Đóng dẫn lưu niệu quản 2 bên	1,260,000	
360	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	1,260,000	
361	Đóng đinh xương chày mở	1,260,000	
362	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	1,260,000	
363	Đóng hậu môn tạm	1,000,000	
364	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	560,000	
365	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	1,260,000	
366	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	700,000	
367	Ghép da dị loại (da ếch, da lợn?) trong điều trị bỏng	35,000	
368	Ghép da rời mỗi chiều cao trên 5cm	1,050,000	
369	Ghép da rời, mỗi chiều bằng và trên 2 cm	560,000	
370	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể	560,000	
371	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể	1,260,000	
372	Ghép da tự thân từ 5-10% diện tích bỏng cơ thể	700,000	
373	Ghép khuyết xương sọ	700,000	
374	Ghép sọ tự thân	1,000,000	
375	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	2,800,000	
376	Ghép thanh khí quản đặt stent (chưa bao gồm stent)	3,500,000	
377	Ghép trong mắt đoạn xương	1,260,000	
378	Ghép tụy tạng	1,750,000	
379	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ	1,260,000	
380	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	1,260,000	
381	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp vít xương chấn thương cột sống cổ	1,260,000	
382	Gỡ dính gân	1,260,000	
383	Gỡ dính thần kinh	1,260,000	
384	Hẹp niệu đạo (Cắt nối niệu đạo)	1,260,000	
385	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn	700,000	
386	Kết hợp xương trong gãy xương mác	700,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
387	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	1,260,000	
388	Kết xương đinh nẹp một khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	1,260,000	
389	Khám nghiệm tử thi bệnh khác	1,260,000	
390	Khám nghiệm tử thi bệnh truyền nhiễm hoặc trường hợp lấy tủy	1,260,000	
391	Khám nghiệm tử thi sau chết 24 giờ và chết do AIDS	1,750,000	
392	Khâu cơ hoành bị rách hay bị thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	700,000	
393	Khâu kín vết thương thủng ngực	560,000	
394	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	775,000	
395	Khâu lại viêm xương ức sau khi mổ dọc xương ức	700,000	
396	Khâu lỗ thủng dạ dày (mổ hở)	1,000,000	
397	Khâu lỗ thủng dạ dày qua nội soi	1,260,000	
398	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	1,260,000	
399	Khâu nối thần kinh	1,260,000	
400	Khâu vết thương mạch máu chi	1,260,000	
401	Khâu vết thương nhu mô phổi	700,000	
402	Khâu vết thương phần mềm	150,000	
403	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu-cổ	560,000	
404	Khâu vỡ gan	1,260,000	
405	Khoan sọ dẫn lưu ổ cận mũ dưới màng cứng	700,000	
406	Khoan sọ thăm dò	700,000	
407	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	1,260,000	
408	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	700,000	
409	Lấy giun, dị vật ở ruột non	700,000	
410	Lấy máu tụ dưới, ngoài, trong màng cứng	1,393,000	
411	Lấy sỏi bàng quang	700,000	
412	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	1,260,000	
413	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	700,000	
414	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	1,260,000	
415	Lấy sỏi bệnh lý, sỏi móng ngựa, thận đa nang	1,260,000	
416	Lấy sỏi giun đường mật qua nội soi tá tràng	2,100,000	
417	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và màng tim có dẫn lưu	1,750,000	
418	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và thùy phổi có dẫn lưu	1,750,000	
419	Lấy sỏi mỡ bể thận trong xoang	1,260,000	
420	Lấy sỏi niệu đạo	700,000	
421	Lấy sỏi niệu quản tại phát, phẫu thuật lại	1,260,000	
422	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phần thùy dưới gan	1,260,000	
423	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt mật	1,260,000	
424	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	1,260,000	
425	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr phẫu thuật lại	1,260,000	
426	Lấy sỏi ống Wharton	350,000	
427	Lấy sỏi ống Wirsung, nội Wirsung-hồng tràng	1,260,000	
428	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	1,260,000	
429	Lấy u lành dưới 3 cm	280,000	
430	Lấy u lành trên 3 cm	350,000	
431	Mổ bụng thăm dò	700,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
432	Mở lồng ngực thăm dò	1,260,000	
433	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	1,260,000	
434	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	700,000	
435	Mở màng phổi tối đa	700,000	
436	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	700,000	
437	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	560,000	
438	Mở niệu quản lấy sỏi	1,000,000	
439	Mở ống mật chủ lấy sỏi-dẫn lưu	1,260,000	
440	Mở rộng miệng lỗ sáo	45,000	
441	Mở thận lấy sỏi	1,034,000	
442	Mổ tiểu phẫu	315,000	
443	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn	70,000	
444	Nạo áp xe lạnh hồ chậu	700,000	
445	Nạo áp xe lạnh hồ lưng	700,000	
446	Nạo hạch nách do lao	1,000,000	
447	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	700,000	
448	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	315,000	
449	Nẹp chỉnh hình trên gối	630,000	
450	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi - đùi - bàn chân	700,000	
451	Nhắc xương đầu lún qua da ở trẻ em	560,000	
452	Nhiễm trùng của mồm cắt cụt bàn chân (cắt mồm cụt)	800,000	
453	Nội dây chằng chéo	1,260,000	
454	Nội dương vật	1,750,000	
455	Nội đứt dây chằng bên	700,000	
456	Nội gân gấp hoặc gân duỗi	1,260,000	
457	Nội lại 01 ngón tay bị đứt lìa	1,260,000	
458	Nội lại 02 ngón tay bị đứt lìa	1,260,000	
459	Nội lại 03 ngón tay bị đứt lìa	1,260,000	
460	Nội lại bàn và các ngón tay bị đứt lìa, 4 ngón trở lên	1,750,000	
461	Nội lại chi đứt lìa vì phẫu	1,750,000	
462	Nội lưu thông cửa chủ	1,260,000	
463	Nội nang tụy-dạ dày	1,260,000	
464	Nội nang tụy-hồng tràng	1,260,000	
465	Nội niệu quản-đài thận	1,260,000	
466	Nội ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	700,000	
467	Nội ống mật chủ-hồng tràng	1,260,000	
468	Nội ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	1,260,000	
469	Nội ống mật chủ-tá tràng	1,260,000	
470	Nội túi mật-hồng tràng	1,260,000	
471	Nội vị tràng	700,000	
472	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	1,400,000	
473	Nong hậu môn dưới gây mê	560,000	
474	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê	560,000	
475	Phẫu thuật tim loại Blalock	3,150,000	
476	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	700,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
477	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	560,000	
478	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành (chưa gồm máy tim phổi)	4,900,000	
479	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	1,260,000	
480	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	1,260,000	
481	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	1,260,000	
482	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	1,260,000	
483	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh một thì	1,400,000	
484	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	1,260,000	
485	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	1,260,000	
486	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/bụng/cánh)(chưa gồm DM nhân tạo và máy tim phổi)	4,200,000	
487	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	700,000	
488	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	1,000,000	
489	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	700,000	
490	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nông đường mật qua ERCP	1,400,000	
491	Phẫu thuật cắt cụt đùi	1,260,000	
492	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	1,120,000	
493	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật	2,450,000	
494	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	3,500,000	
495	Phẫu thuật cắt ống động mạch	3,150,000	
496	Phẫu thuật cắt ruột thừa	855,000	
497	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	2,450,000	
498	Phẫu thuật cắt túi mật (mổ hở)	1,260,000	
499	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	1,400,000	
500	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	1,400,000	
501	Phẫu thuật chân chữ O	700,000	
502	Phẫu thuật chân chữ X	700,000	
503	Phẫu thuật chèn ép tủy	1,260,000	
504	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khoèo (chưa gồm phương tiện chỉnh)	1,050,000	
505	Phẫu thuật chống khớp sọ, hẹp hộp sọ	1,260,000	
506	Phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	1,260,000	
507	Phẫu thuật chữa vẹo cột sống (cả đợt dự) (chưa gồm đinh, nẹp vít)	10,500,000	
508	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật	560,000	
509	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rỗ do liệt	1,120,000	
510	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	1,120,000	
511	Phẫu thuật cơ gân Achilles	700,000	
512	Phẫu thuật củng cơ may	700,000	
513	Phẫu thuật củng duỗi khớp gối đơn thuần	1,260,000	
514	Phẫu thuật củng duỗi khớp khuỷu	1,260,000	
515	Phẫu thuật củng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	1,260,000	
516	Phẫu thuật da chân (thương vùng hàm mật (chưa bao gồm nẹp vít)	1,400,000	
517	Phẫu thuật da vết thương phần mềm	560,000	
518	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (chưa gồm van dẫn lưu NT)	1,400,000	
519	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên, chi dưới	1,260,000	
520	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	1,260,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
521	Phẫu thuật dị tật dính ngón, trên 2 ngón	1,260,000	
522	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	1,400,000	
523	Phẫu thuật điều trị cal lệch có kết hợp xương	1,260,000	
524	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa, không nổi mạch máu	1,260,000	
525	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	1,260,000	
526	Phẫu thuật điều trị cơ thắt tâm vị	1,260,000	
527	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu (chưa gồm nẹp vít)	1,190,000	
528	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	1,260,000	
529	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	84,000	
530	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	1,260,000	
531	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	1,260,000	
532	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	1,260,000	
533	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (PP Longo) (chưa bao gồm máy cắt nối tự động)	1,050,000	
534	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	700,000	
535	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	700,000	
536	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	700,000	
537	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	1,260,000	
538	Phẫu thuật dính ngón	189,000	
539	Phẫu thuật dò hậu môn các loại	1,000,000	
540	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa gồm phương tiện cố định)	1,050,000	
541	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun lần đầu	1,260,000	
542	Phẫu thuật gãy cầu lồi cầu ngoài xương cánh tay	700,000	
543	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	1,260,000	
544	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	1,260,000	
545	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	700,000	
546	Phẫu thuật gãy Monteggia	1,260,000	
547	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	1,750,000	
548	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	1,260,000	
549	Phẫu thuật gãy xương đòn	1,260,000	
550	Phẫu thuật ghép chi (chưa gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	2,100,000	
551	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (chưa gồm máy tim phổi)	4,900,000	
552	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)	245,000	
553	Phẫu thuật Heller điều trị cơ thắt tâm vị qua nội soi	1,260,000	
554	Phẫu thuật hodgson mở lồng ngực nạo áp xe lao cột sống	1,260,000	
555	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi	1,260,000	
556	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết xương	1,260,000	
557	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp không kết xương	1,260,000	
558	Phẫu thuật kéo dài chi (chưa bao gồm phương tiện c)	2,100,000	
559	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	1,750,000	
560	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	2,100,000	
561	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh	1,050,000	
562	Phẫu thuật khớp giả xương chảy bầm sinh có ghép xương	1,260,000	
563	Phẫu thuật khớp vai, háng; nạo lao khớp	1,260,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
564	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	1,260,000	
565	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	1,260,000	
566	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo	1,260,000	
567	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	1,260,000	
568	Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	1,000,000	
569	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	1,400,000	
570	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathieu, Magpi	700,000	
571	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	1,260,000	
572	Phẫu thuật nang thừng tinh 01 bên (trẻ em)	1,000,000	
573	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	1,000,000	
574	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (chưa gồm đinh, nẹp vít)	2,100,000	
575	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (chưa gồm đinh, nẹp vít)	2,100,000	
576	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	1,400,000	
577	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1,750,000	
578	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong dt loét dạ dày	1,400,000	
579	Phẫu thuật nội soi cắt gan	1,750,000	
580	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối (chưa bao gồm máy và ghim khâu)	2,100,000	
581	Phẫu thuật nội soi cắt lách	2,100,000	
582	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1,750,000	
583	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	1,400,000	
584	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột (chưa gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2,100,000	
585	Phẫu thuật nội soi cắt thận/u sau phúc mạc	2,100,000	
586	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	1,400,000	
587	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, nối mật-ruột	1,750,000	
588	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	1,750,000	
589	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	1,400,000	
590	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	2,450,000	
591	Phẫu thuật nội soi khớp gối /khớp háng/khớp vai/cổ chân	1,400,000	
592	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	1,400,000	
593	Phẫu thuật nội soi lấy u/đt rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ (chưa bao gồm keo sinh học)	3,500,000	
594	Phẫu thuật nội soi não/tủy sống	2,100,000	
595	Phẫu thuật nội soi niệu quản lấy sỏi	1,260,000	
596	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (chưa nẹp, dao cắt sụn và lưới bảo)	1,540,000	
597	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân (chưa bao gồm gân nhân tạo)	1,540,000	
598	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	2,450,000	
599	Phẫu thuật nội soi thận lấy sỏi	1,260,000	
600	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/nang thận	1,400,000	
601	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	2,100,000	
602	Phẫu thuật nội soi ung thư đại/trực tràng (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1,400,000	
603	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	3,150,000	
604	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh qua nội soi	1,750,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
605	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, đơn thuần hoặc các PT trên có làm hậu môn NT)	1,260,000	
606	Phẫu thuật thông hoặc thông động mạch chi	1,260,000	
607	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung	1,260,000	
608	Phẫu thuật rò niệu quản-âm đạo	1,260,000	
609	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn có cắt ruột	1,260,000	
610	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	1,260,000	
611	Phẫu thuật sa vú	1,260,000	
612	Phẫu thuật Seddon cắt mồm ngang đốt sống-xương sườn	1,260,000	
613	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	560,000	
614	Phẫu thuật tách ngón một (ngón cái) độ II, III, IV	1,260,000	
615	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da đã có cương mạch liền	1,400,000	
616	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	3,150,000	
617	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	1,400,000	
618	Phẫu thuật tật đùi cong ra hoặc đùi cong vào	1,260,000	
619	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	2,450,000	
620	Phẫu thuật tháo lồng ruột	700,000	
621	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tinh qua nội soi	1,260,000	
622	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo (chưa gồm đoạn mạch nhân tạo)	4,200,000	
623	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao (chưa bao gồm đinh, nẹp, vít và xương bảo quản)	1,750,000	
624	Phẫu thuật thay động mạch chủ (chưa gồm ĐMC nhân tạo, van ĐMC, máy tim phổi NT)	4,900,000	
625	Phẫu thuật thay đốt sống (chưa gồm đinh, nẹp, vít và xương bảo quản/đốt sống nhân tạo)	2,100,000	
626	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	1,260,000	
627	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	1,260,000	
628	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	1,260,000	
629	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột	1,260,000	
630	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	1,260,000	
631	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn	700,000	
632	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	1,260,000	
633	Phẫu thuật thừa ngón	119,000	
634	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	1,260,000	
635	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh/sửa van tim/thay van tim...) (chưa bao gồm máy tim phổi, vòng van và van tim nhân tạo)	4,900,000	
636	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể, chưa bao gồm máy tim phổi)	4,200,000	
637	Phẫu thuật toác khớp mu	1,260,000	
638	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	1,260,000	
639	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	1,260,000	
640	Phẫu thuật trật khớp háng	1,260,000	
641	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	1,260,000	
642	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	1,260,000	
643	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	1,260,000	
644	Phẫu thuật treo thận	700,000	
645	Phẫu thuật trĩ thắt mạch	24,500	
646	Phẫu thuật trượt thân cột sống	1,260,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
647	Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	420,000	
648	Phẫu thuật u mạch máu dưới da có đường kính dưới 5	560,000	
649	Phẫu thuật u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	1,260,000	
650	Phẫu thuật u tim/vết thương tim ..(chưa máy tim phổi)	4,900,000	
651	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy /tế bào gai	840,000	
652	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	700,000	
653	Phẫu thuật vết hạch nách	700,000	
654	Phẫu thuật vết thương khớp	1,260,000	
655	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	1,260,000	
656	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	700,000	
657	Phẫu thuật vì phẫu chuyển vật da có cuống mạch	1,540,000	
658	Phẫu thuật vì phẫu dị dạng mạch não	2,800,000	
659	Phẫu thuật vì phẫu u não đường giữa	3,150,000	
660	Phẫu thuật vì phẫu u não nền sọ	2,450,000	
661	Phẫu thuật vì phẫu u não thất	2,450,000	
662	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	1,260,000	
663	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	1,260,000	
664	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt tapering	1,260,000	
665	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối	1,000,000	
666	Phẫu thuật viêm tẩy bản tay, cả viêm bao hoạt dịch	700,000	
667	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân đục, mổ, nạo, dẫn lưu	700,000	
668	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	700,000	
669	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	1,260,000	
670	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	700,000	
671	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, dẫn lưu	700,000	
672	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	1,260,000	
673	Phẫu thuật viêm xương sọ	700,000	
674	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn mãn	1,260,000	
675	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn trung gian - dẫn lưu đơn thuần	700,000	
676	Phẫu thuật vỡ tủy bằng chèn gạc cầm máu	700,000	
677	Phẫu thuật vỡ vật hàng do gãy dương vật	700,000	
678	Phẫu thuật vú phì đại	1,260,000	
679	Phẫu thuật vú phì đại ở nam giới	700,000	
680	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	1,260,000	
681	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	1,260,000	
682	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	700,000	
683	PT bóc u xơ tiền liệt tuyến qua ngã BD (mổ hở)	1,260,000	
684	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	3,500,000	
685	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	560,000	
686	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu	315,000	
687	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hóa	455,000	
688	Rút chì thép kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt	700,000	
689	Rút đinh/tháo các phương tiện kết hợp xương	840,000	
690	Sôi niệu quản đoạn sát bàng quang	1,260,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
691	Sỏi niệu quản đoạn sát thận	1,260,000	
692	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	560,000	
693	Tắc ruột do dính hoặc do dây chằng	1,260,000	
694	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	1,750,000	
695	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	1,260,000	
696	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	700,000	
697	Tạo hình bằng quang băng đoạn ruột	1,260,000	
698	Tạo hình bề thận Anderson Heynes)	1,260,000	
699	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	1,260,000	
700	Tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn	1,260,000	
701	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	1,260,000	
702	Tạo hình hậu môn	1,260,000	
703	Tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)	700,000	
704	Tạo hình hẹp hay tắc mạch máu các chi bằng đoạn mạch bắc cầu, bằng mạch nhân tạo hay mạch tự thân	1,260,000	
705	Tạo hình khí-phế quản	7,000,000	
706	Tạo hình một phần âm vật	700,000	
707	Tạo hình phần nổi bề thận-niệu quản	1,260,000	
708	Tạo hình sẹo bóng cơ rút nếp gấp tự nhiên	1,260,000	
709	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement (chưa	560,000	
710	Tạo hình thành bụng phức tạp	1,260,000	
711	Tạo hình thu gọn thành bụng	1,260,000	
712	Tạo vật da chữ Z trong tạo hình dương vật	560,000	
713	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	560,000	
714	Tháo dấu silicone phẫu thuật	280,000	
715	Tháo đốt bàn	560,000	
716	Tháo khớp cổ tay	700,000	
717	Tháo khớp gối	700,000	
718	Tháo khớp háng	1,260,000	
719	Tháo khớp khuỷu	700,000	
720	Tháo khớp kiểu Pirogoff	700,000	
721	Tháo khớp vai	1,260,000	
722	Tháo một nửa bàn chân trước	700,000	
723	Thắt các động mạch ngoại vi	560,000	
724	Thắt động mạch cảnh ngoại	1,260,000	
725	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	700,000	
726	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	700,000	
727	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	700,000	
728	Thay chôn xương đùi	1,260,000	
729	Thay chôn xương đùi trong u phá hủy xương	1,750,000	
730	Thoát vị bẹn	866,000	
731	Thông niệu quản ra da qua một đoạn ruột đơn thuần	1,260,000	
732	Thu gọn mông đùi, căng da mông đùi	1,260,000	
733	Tĩnh hoàn ẩn	1,260,000	
734	Trám bít hố rãnh	63,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
735	Trồng lại niệu quản một bên	1,260,000	
736	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	1,260,000	
737	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	1,260,000	
738	Vết hạch tiểu khung qua nội soi	1,260,000	
739	Vết thương phần mềm vết thương nông < 10cm	150,000	
740	Ví phẫu mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi	1,260,000	
741	Bít thông liên nhĩ/thông liên thất/bít ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bao gồm dụng cụ)	1,260,000	
742	Bó bột đùi bàn chân	284,000	
743	Bột chậu lưng chân có kéo nắn	490,000	
744	Bột Corset minerve, Cravate	490,000	
745	Bột đùi cẳng bàn chân có kéo nắn	315,000	
746	Bột ngực vai cánh tay có kéo nắn	450,000	
747	Cắt polype trực tràng	364,000	
748	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	490,000	
749	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	105,000	
750	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc Tróca	315,000	
751	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì tuyến tiền liệt	490,000	
752	Đặt prothese cổ định sản chậu vào móm nhô xương cụt	2,100,000	
753	Đặt stent đường mật (chưa bao gồm stent)	840,000	
754	Đặt stent đường tụy (chưa bao gồm stent)	840,000	
755	Đặt stent thực quản qua nội soi (chưa bao gồm sten)	560,000	
756	Ghép da có sử dụng da lợn bảo quản sau lạnh	38,500	
757	Ghép da tự thân trong điều trị bỏng	42,000	
758	Nắn bó chỉnh hình chân chữ O, chữ X	490,000	
759	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo	490,000	
760	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	490,000	
761	Nắn gãy mâm chày, bột đùi cẳng bàn chân	490,000	
762	Nắn gãy thân xương cánh tay	490,000	
763	Nắn gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và IV	490,000	
764	Nắn gãy xương đùi trẻ em	490,000	
765	Nắn trật khớp háng	75,000	
766	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	490,000	
767	Nắn, bó gãy xương đòn	35,000	
768	Nắn, bó gãy xương gót	35,000	
769	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	35,000	
770	Nẹp cổ tay - bàn tay	210,000	
771	Nẹp đỡ cột sống cổ	315,000	
772	Nong miệng nối hậu môn có gây mê	315,000	
773	Nông niệu đạo, đặt sone niệu đạo	15,000	
774	Nong thực quản qua nội soi (tùy theo loại dụng cụ)	1,400,000	
775	Nong van 2 lá (chưa gồm dụng cụ thông tim, ...)	1,260,000	
776	Nong van động mạch chủ (chưa gồm dụng cụ thông tim)	1,260,000	
777	Nong van động mạch phổi (chưa gồm dụng cụ thông tim)	1,260,000	
778	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	1,400,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
779	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang)	630,000	
780	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua hầm Kehr (chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	1,750,000	
781	Thay băng bông	70,000	
782	Thông tim ống lớn (chưa gồm dụng cụ thông tim, chụp buồng tim và kim sinh thiết cơ tim)	840,000	
783	Điều trị trĩ bằng thủ thuật	490,000	
784	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	700,000	
785	Mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	1,260,000	
786	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	1,260,000	
787	Mở rộng niệu quản qua nội soi	1,260,000	
788	Mở thông dạ dày	700,000	
789	Mở thông dạ dày qua nội soi	1,750,000	
790	Nút dị dạng mạch não (chưa gồm micro Guide wire can thiệp)	1,260,000	
791	Nút thông động mạch cảnh xoang hang (chưa gồm Guiding...)	1,260,000	
792	Nút túi phình mạch não (chưa gồm Micro Guide wire can thiệp)	1,260,000	
793	Phẫu thuật cắt xương chết, nạo rò viêm xương vùng	1,050,000	
C2.2	Sân phụ khoa		
794	Bóc nang Bartholin	180,000	
795	Bóc nhân sơ vú	150,000	
796	Cắt tử cung đường bụng	1,260,000	
797	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	1,750,000	
798	Cắt u nang buồng trứng xoắn	700,000	
799	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	700,000	
800	Cắt u thành âm đạo	560,000	
801	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	1,750,000	
802	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	1,260,000	
803	Khâu rách cùng đồ	56,000	
804	Khâu tử cung do nạo thủng	700,000	
805	Khâu vòng cổ tử cung/tháo vòng khó	56,000	
806	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	560,000	
807	Lấy thai kèm theo bệnh lý tim gan thận	1,430,000	
808	Lấy thai triệt sản	700,000	
809	Nội soi tử cung	1,260,000	
810	Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tăng sinh môn	350,000	
811	Phẫu thuật cắt chóp	560,000	
812	Phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung (manchester)	1,000,000	
813	Phẫu thuật cắt tử cung	1,260,000	
814	Phẫu thuật cắt tử cung qua nội soi	1,260,000	
815	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có choáng	1,260,000	
816	Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI	2,100,000	
817	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	2,100,000	
818	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	840,000	
819	Phẫu thuật tăng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	956,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
820	Phẫu thuật thai ngoài tử cung qua nội soi	1,260,000	
821	Phẫu thuật treo tử cung	700,000	
822	Tái tạo âm đạo tăng sinh môn	1,000,000	
823	Tiêm nhân Chorio	8,400	
824	Tiêm tinh trùng vào trứng ICSI (chưa gồm môi trường)	3,780,000	
825	Triệt sản nam	100,000	
826	Triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai	700,000	
827	Trích áp xe Bartholin	84,000	
828	Cắt sùi mào gà	42,000	
829	Chọc hút noãn	2,520,000	
830	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	280,000	
831	Chọc ối điều trị đa ối	24,500	
832	Đẻ không đau (Gây tê ngoài màng cứng; chưa kể thuốc)	280,000	
833	Đỡ đẻ ngôi ngược có thủ thuật lấy đầu hậu	490,000	
834	Đo tim thai bằng Doppler	24,500	
835	Hút điều hòa kinh nguyệt	20,000	
836	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	140,000	
837	Hủy thai: Cắt thân thai nhi ngôi ngang	840,000	
838	Hủy thai: chọc ối, kẹp sọ, kéo thai	490,000	
839	Kỹ thuật rã đông + chuyển phôi	1,050,000	
840	Kỹ thuật trữ lạnh phôi/trứng	1,750,000	
841	Nạo buồng tử cung XN GPBL	40,000	
842	Nạo hút thai trứng	49,000	
843	Nạo phá thai 3 tháng giữa	245,000	
844	Nội xoay thai	245,000	
845	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	17,500	
846	Phục hồi chức năng xương chậu của phụ nữ sau khi sinh đẻ	7,000	
847	Tháo dụng cụ tử cung khó	315,000	
848	Thụ tinh trong ống nghiệm thường (IVF)	3,500,000	
849	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc	8,400	
850	Xoắn polype	150,000	
851	Lấy khối u tự thành nang	1,260,000	
852	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	700,000	
853	Mở thông vòi trứng hai bên	1,260,000	
854	Nâng các núm vú tụt	700,000	
855	Nâng vú bằng đặt các túi dịch	700,000	
856	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	490,000	
857	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	910,000	
C2.3	Mắt		
858	Cắt bẻ áp MMC hoặc áp SFU	350,000	
859	Cắt bẻ củng mạc giác mạc (trabeculo-sinusotomy)	1,260,000	
860	Cắt bỏ chấp có bọc	560,000	
861	Cắt bỏ túi lệ	350,000	
862	Chích mù hốc mắt	161,000	
863	Ghép giác mạc (một mắt, chưa bao gồm giác mạc, TTT nhân tạo)	1,400,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
864	Ghép màng ối điều trị dính mí cầu /loét giác mạc lâu liền/ thùng giác mạc	525,000	
865	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	490,000	
866	Gọt giác mạc	301,000	
867	Khâu cò mí	133,000	
868	Khâu củng giác mạc phức tạp	420,000	
869	Khâu củng mạc đơn thuần	189,000	
870	Khâu củng mạc phức tạp	280,000	
871	Khâu giác mạc đơn thuần	154,000	
872	Khâu giác mạc phức tạp	280,000	
873	Khâu phục hồi bờ mí	210,000	
874	Khoét bỏ nhân cầu	280,000	
875	Lấy dị vật hốc mắt	350,000	
876	Lấy dị vật tiền phòng	280,000	
877	Mở tiền phòng rửa máu/mủ/lấy máu cục	280,000	
878	Mức nội nhãn (có hoặc không độn)	280,000	
879	Nối thông lệ mũi (một mắt, chưa gồm ống silicon)	490,000	
880	Phẫu thuật cắt bao sau	175,000	
881	Phẫu thuật cắt bè	315,000	
882	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (1 mắt chưa bao gồm)	1,400,000	
883	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	196,000	
884	Phẫu thuật cắt mỏng mắt mắt chu biên	175,000	
885	Phẫu thuật cắt thủy thể tinh	350,000	
886	Phẫu thuật đặt IOL lần 2 (một mắt chưa gồm thủy TT nhân tạo)	700,000	
887	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	560,000	
888	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	350,000	
889	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser Excimer	2,450,000	
890	Phẫu thuật Epicanthus (một mắt)	350,000	
891	Phẫu thuật hẹp khe mí	175,000	
892	Phẫu thuật lác (2 mắt)	420,000	
893	Phẫu thuật lác (một mắt)	280,000	
894	Phẫu thuật lác có Faden (một mắt)	280,000	
895	Phẫu thuật làm nhuyễn thể tinh bằng siêu âm, đặt thể thủy tinh bằng siêu âm, đặt thể tinh thể nhân tạo	1,750,000	
896	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+cắt bè 1 mắt (chưa bao gồm T ³ nhân	490,000	
897	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	350,000	
898	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc	1,260,000	
899	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	245,000	
900	Phẫu thuật phức tạp như cataract bệnh lý, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già có bệnh tim mạch	1,750,000	
901	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)	329,000	
902	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	385,000	
903	Phẫu thuật sử dụng dao Gamma (Gamma knife) (trọn gói)	24,500,000	
904	Phẫu thuật sụp mí (một mắt)	455,000	
905	Phẫu thuật sụp mí, hờ mí, quanh hốc mắt	1,260,000	
906	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	560,000	
907	Phẫu thuật tạo củng đồ lấp mắt giả	280,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
908	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	490,000	
909	Phẫu thuật tạo mí (một mắt)	350,000	
910	Phẫu thuật tháo cò mí	42,000	
911	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (một mắt, chưa gồm ống silicon)	420,000	
912	Phẫu thuật u kết mạc nông	210,000	
913	Phẫu thuật u mí không vá da	315,000	
914	Phẫu thuật u tổ chức hóc mắt	420,000	
915	Phẫu thuật vá da điều trị lộn mí	245,000	
916	Phủ kết mạc	245,000	
917	Quang đông thể mi điều trị glôcôm	70,000	
918	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	224,000	
919	Rạch giác mạc nan hoa (một mắt)	175,000	
920	Rửa cùng đồ một mắt	10,500	
921	Tách dính mí cầu ghép kết mạc	525,000	
922	Tạo hình vùng bề bằng laser	105,000	
923	Treo cơ chữa sụp mí, epicantus	700,000	
924	Bơm rửa lệ đạo	50,000	
925	Cắt chỉ giác mạc	15,000	
926	Cắt mộng áp Mytomicin	329,000	
927	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	350,000	
928	Cắt u kết mạc không vá	175,000	
929	Chữa bong mắt do hàn điện	7,000	
930	Đánh bờ mí	10,000	
931	Đo khúc xạ máy	3,500	
932	Đo thị lực khách quan	28,000	
933	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	10,500	
934	Đốt lông siêu	8,400	
935	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	420,000	
936	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	490,000	
937	Lấy calci đông dưới kết mạc	315,000	
938	Lấy sạn vôi kết mạc	10,000	
939	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia bê ta)	10,500	
940	Mở bao sau bằng laser	105,000	
941	Mổ mộng đơn, 01 mắt	150,000	
942	Mổ mộng kép, 01 mắt	150,000	
943	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	420,000	
944	Nặn tuyến bờ mí	10,000	
945	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	28,000	
946	Nhổ lông siêu	12,000	
947	Rạch góc tiền phòng	280,000	
948	Tiêm dưới kết mạc cạnh nhãn cầu, hậu nhãn cầu	490,000	
949	U bạch mạch kết mạc	40,000	
950	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	80,000	
951	Phẫu thuật cataract và glaucoma phối hợp	1,260,000	
C2.4	Tai Mũi Họng		

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
952	Cắt dây thanh	1,260,000	
953	Cắt u nang cạnh cổ	1,120,000	
954	Cắt u nang giáp móng.	1,120,000	
955	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	700,000	
956	Chỉnh hình mũi	150,000	
957	Hút xoang dưới áp lực	14,000	
958	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	1,260,000	
959	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	1,260,000	
960	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	1,750,000	
961	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ	4,900,000	
962	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư amidal/thanh quản nạo vét hạch cổ	3,150,000	
963	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1,470,000	
964	Phẫu thuật cấy điện cực ốc tai (chưa gồm điện cực)	4,550,000	
965	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa (chưa gồm máy)	4,550,000	
966	Phẫu thuật đinh xương đá	2,100,000	
967	Phẫu thuật khí quản người lớn	700,000	
968	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	700,000	
969	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng (chưa bao gồm ống nội khí quản)	4,200,000	
970	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	560,000	
971	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	1,260,000	
972	Phẫu thuật nâng sống mũi (chưa gồm vật liệu thay thế)	1,295,000	
973	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang(chưa bao gồm keo sinh học)	4,550,000	
974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	7,700,000	
975	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	4,200,000	
976	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	3,500,000	
977	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	2,800,000	
978	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	1,260,000	
979	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm (chưa gồm keo sinh học, xương con để thay thế)	3,500,000	
980	Phẫu thuật tai trong/u dây TK VII/u dây TK VIII	3,360,000	
981	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	1,260,000	
982	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	1,260,000	
983	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em	700,000	
984	Phẫu thuật vách ngăn mũi	945,000	
985	PT áp xe não do tai	3,500,000	
986	Trích màng nhĩ	21,000	
987	Vá nhĩ đơn thuần	700,000	
988	Vi phẫu thuật thanh quản	700,000	
989	Phẫu thuật xoang trán	1,260,000	
990	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	28,000	
991	Chỉ định dùng máy trợ thính (hướng dẫn)	24,500	
992	Chích nhọt ống tai ngoài	140,000	
993	Chích rạch vành tai	17,500	
994	Chọc hút u nang sản mũi	17,500	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
995	Đo nhĩ lượng	10,500	
996	Đo OAE (một lần)	21,000	
997	Đo phản xạ cơ bản đập	10,500	
998	Đo sức cân của mũi	45,500	
999	Đo sức nghe lời	17,500	
1000	Đo thính lực đơn âm	21,000	
1001	Đo trên ngưỡng	24,500	
1002	Đốt amydal áp lạnh	70,000	
1003	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	52,500	
1004	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	70,000	
1005	Đốt họng hạt	17,500	
1006	Đốt Hydradenome	35,000	
1007	Khâu vành tai rách sau chấn thương	490,000	
1008	Lấy dị vật họng	20,000	
1009	Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	1,050,000	
1010	Lấy dị vật tai ngoài gây tê dưới kính hiển vi	65,000	
1011	Lấy nút biểu bì ống tai	25,000	
1012	Nhét mèche mũi	40,000	
1013	Nối khí quản tạm-tạm trong điều trị sặc hẹp (chưa gồm stent)	4,200,000	
1014	Nong vòi nhĩ	10,000	
1015	Nong vòi nhĩ nội soi	42,000	
1016	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	15,000	
1017	Rửa xoang	54,000	
1018	Thông vòi nhĩ	21,000	
1019	Thông vòi nhĩ nội soi	42,000	
1020	Mổ sào bảo thượng nhĩ	600,000	
1021	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	1,260,000	
1022	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	1,260,000	
C2.5	Răng - Hàm - Mặt		
1023	Bấm gai xương trên 2 ổ răng	56,000	
1024	Cắt bỏ nang sán miệng	1,155,000	
1025	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	700,000	
1026	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	700,000	
1027	Cắt cuống một chân	84,000	
1028	Cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	700,000	
1029	Cắt nang xương hàm từ 2 - 5 cm	1,260,000	
1030	Cắt toàn bộ u lợi một hàm	1,260,000	
1031	Cắt u lợi dưới 2 cm	560,000	
1032	Cắt u lợi đường kính từ 2 cm trở lên	105,000	
1033	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	77,000	
1034	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	1,260,000	
1035	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1,350,000	
1036	Cấy lại răng	560,000	
1037	Chích tháo mũ trong áp xe nông vùng hàm mặt	560,000	
1038	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản	4,060,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1039	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp	4,900,000	
1040	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng	2,450,000	
1041	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp	1,050,000	
1042	Lấy mẫu tủy vùng mặt	560,000	
1043	Lấy xương hoại tử, dưới 2 cm trong viêm tủy hàm	560,000	
1044	Liên kết các răng bằng dây, nẹp, hoặc máng điều trị viêm quanh răng	560,000	
1045	Mài làm răng chót	560,000	
1046	Mài răng làm cầu răng	560,000	
1047	Mổ lấy nang răng	98,000	
1048	Mở xoang hàm thủ thuật Caldwell-Weir để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	700,000	
1049	Nắn trật khớp thái dương hàm	17,500	
1050	Nang nháy sàn miệng	560,000	
1051	Nang nhầy vùng miệng	560,000	
1052	Nạo sàng hàm	1,260,000	
1053	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	1,260,000	
1054	Phẫu thuật caldwell-Luc, Phẫu thuật xoang hàm lấy răng	1,260,000	
1055	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy (implant)	700,000	
1056	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (2 bên) và cố định bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1,540,000	
1057	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1,470,000	
1058	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	840,000	
1059	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2,240,000	
1060	Phẫu thuật cắt lợi trùm	42,000	
1061	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	1,260,000	
1062	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1,470,000	
1063	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt.	1,260,000	
1064	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	1,365,000	
1065	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	1,365,000	
1066	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/ hàm dưới điều trị lệch khớp cắn và KHX bằng nẹp vít (chưa bao gồm nẹp vít thay thế)	1,680,000	
1067	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	700,000	
1068	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên (chưa gồm nẹp vít)	1,330,000	
1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa nẹp, vít)	1,120,000	
1070	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa gồm nẹp vít)	1,400,000	
1071	Phẫu thuật điều trị lép mặt (chưa bao gồm vật liệu độn thay thế)	1,330,000	
1072	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít)	1,400,000	
1073	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp vít thay thế)	1,365,000	
1074	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm một bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (chưa bao gồm nẹp vít thay thế)	1,260,000	
1075	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm một bên và tái tạo khớp đúc titan (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít)	1,260,000	
1076	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm tỏa lan, áp xe vùng hàm mặt	980,000	
1077	Phẫu thuật gãy xương hàm trên, hàm dưới, cung tiếp, chính mũi, gãy lefort I, II, III	1,260,000	
1078	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng (chưa bao gồm xương)	1,610,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1079	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ (chưa bao gồm nẹp vít)	1,365,000	
1080	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	1,400,000	
1081	Phẫu thuật laser trong khối u vùng họng miệng (chưa bao gồm ống NKQ)	4,200,000	
1082	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 01 vùng	280,000	
1083	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng, nhóm 1 SEXTANT	560,000	
1084	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	1,155,000	
1085	Phẫu thuật lefort	1,000,000	
1086	Phẫu thuật mở xoang lấy răng răng ngầm	1,155,000	
1087	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn (chưa bao gồm nẹp vít)	1,540,000	
1088	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	910,000	
1089	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	3,500,000	
1090	Phẫu thuật tái tạo nước: nhóm một sextant	700,000	
1091	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu, cổ, mặt bằng vật da cơ xương	3,500,000	
1092	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng tái tạo mô)	1,400,000	
1093	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéop mặt	980,000	
1094	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	840,000	
1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	840,000	
1096	Phẫu thuật tạo hình môi 1 bên	840,000	
1097	Phẫu thuật tạo hình môi 2 bên	910,000	
1098	Phẫu thuật tạo hình phanh môi/phanh má/phanh lưỡi	980,000	
1099	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	2,100,000	
1100	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	35,000	
1101	Rạch áp xe trong miệng	24,500	
1102	Rạch áp xe vùng mặt	560,000	
1103	Răng giả cố định trên Implant (chưa gồm Implant, cùi giả thay thế)	3,600,000	
1104	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế)	1,400,000	
1105	Sửa chữa di chứng sau chấn thương xương: Cal lệch, sai khớp cắn, khít hàm	1,260,000	
1106	Sửa hàm	45,000	
1107	Tái tạo chính hình xương mặt trong chấn thương nặng (chưa bao gồm nẹp, vít)	1,540,000	
1108	Tẩy trắng răng 2 hàm có máng (bao gồm thuốc tẩy)	910,000	
1109	Tẩy trắng răng một hàm có máng (bao gồm thuốc tẩy)	630,000	
1110	Vá hàm gãy	30,000	
1111	Bấm gai xương ổ răng	80,000	
1112	Cắt cuống răng	101,000	
1113	Cắt lợi chùm răng số 8	150,000	
1114	Cắt u, nước chính u xương	560,000	
1115	Cầu nhựa 3 đơn vị	165,000	
1116	Cầu răng mỗi thành phần	80,000	
1117	Chích áp xe viêm quanh răng	20,000	
1118	Chụp thép làm sẵn	119,000	
1119	Điều chỉnh căn khít răng	20,000	
1120	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	77,000	
1121	Điều trị tủy lại	609,000	
1122	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	210,000	
1123	Điều trị tủy răng số 4, 5	259,000	
1124	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	420,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1125	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	511,000	
1126	Điều trị tủy răng sữa một chân	147,000	
1127	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	182,000	
1128	Gắn lại chụp, cầu (một đơn vị)	37,500	
1129	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản	630,000	
1130	Hàm dự phòng loại gắn chặt	525,000	
1131	Hàm dự phòng loại tháo lắp	350,000	
1132	Hàm duy trì kết quả loại cố định	280,000	
1133	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	154,000	
1134	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	562,500	
1135	Hàn composite cổ răng	175,000	
1136	Hàn răng sữa sâu ngà	49,000	
1137	Hàn thẩm mỹ composite (veneer)	245,000	
1138	Implant cắm ghép trụ răng từ 4 răng trở lên	490,000	
1139	Implant cắm ghép trụ răng từ 1-3 răng	315,000	
1140	Làm lại hàm	150,000	
1141	Lấy cao răng và đánh bóng 01 vùng/01 hàm	20,000	
1142	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	49,000	
1143	Lấy tủy răng có nhiều chân	560,000	
1144	Lấy tủy răng một chân	560,000	
1145	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Facemask (đã gồm Facemask)	2,100,000	
1146	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Headgear (đã gồm Headgear)	1,680,000	
1147	Một chụp thép cầu nhựa	450,000	
1148	Một đơn vị sứ kim loại	525,000	
1149	Một đơn vị sứ toàn phần	750,000	
1150	Một trụ thép	412,500	
1151	Nang xương hàm	560,000	
1152	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 01 hàm	150,000	
1153	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 02 hàm	30,000	
1154	Nạo túi lợi một sextant	21,000	
1155	Nạo túi nha chu	560,000	
1156	Nạo túi viêm quanh răng, nhóm một sextant	560,000	
1157	Nẹp liên kết điều trị viêm quanh răng 01 vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	546,000	
1158	Nhổ chân răng	56,000	
1159	Nhổ răng khó	120,000	
1160	Nhổ răng mọc lạc chỗ	140,000	
1161	Nhổ răng ngầm dưới xương	252,000	
1162	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt từ 4 răng trở lên	700,000	
1163	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	70,000	
1164	Phục hồi thân răng có chốt	245,000	
1165	Răng sâu ngà	98,000	
1166	Răng viêm tủy hồi phục	112,000	
1167	Sạn tuyến nước bọt dưới hàm	560,000	
1168	U niêm mạc mô, má	560,000	
1169	U nước kẽ răng	560,000	
1170	Mài chỉnh khớp cắn	560,000	
1171	Phẫu thuật căng da mặt	840,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1172	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ	3,150,000	
C2.6	Bông		
C3	Xét nghiệm và thăm dò chức năng		
C3.1	Xét nghiệm huyết học miễn dịch		
1173	Định danh kháng thể bất thường	770,000	
1174	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	60,000	
1175	Độ tập trung tiểu cầu	8,400	
1176	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50	24,500	
1177	Lách đồ	35,000	
1178	Nhiễm sắc thể đồ (Karyotype)	60,000	
1179	Nhiễm sắc thể Philadelphia (có ảnh Karyotype)	140,000	
1180	Opiate (định tính)	28,000	
1181	Phân tích CD (1 loại CD)	105,000	
1182	Sàng lọc kháng thể bất thường	56,000	
1183	Tách tế bào máu bằng máy (chưa gồm kit tách TB máu)	560,000	
1184	Tập trung bạch cầu	17,500	
1185	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn (chưa gồm kit tách TB máu)	1,750,000	
1186	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi (chưa gồm kit tách TB máu)	1,750,000	
1187	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương (chưa bao gồm kit tách tế bào)	2,100,000	
1188	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	49,000	
1189	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	70,000	
1190	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	56,000	
1191	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	154,000	
1192	Xác định kháng nguyên H	21,000	
1193	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	84,000	
1194	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	280,000	
1195	Lấy huyết thanh đông ống	21,000	
1196	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1,050,000	
1197	Cấy cụm tế bào tủy	350,000	
1198	Đếm số lượng CD3-CD4-CD8	245,000	
1199	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn/từ tủy xương	11,200,000	
1200	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	11,200,000	
1201	Định danh kháng thể bất thường	770,000	
1202	Định lượng b - Thromboglobulin (bTG)	126,000	
1203	Định lượng a2 Macroglobulin (a2MG)	126,000	
1204	Định lượng Anti Thrombin III	84,000	
1205	Định lượng chất ức chế C1	126,000	
1206	Định lượng đồng yếu tố Ristoeetin	126,000	
1207	Định lượng FDP	84,000	
1208	Định lượng Plasminogen	126,000	
1209	Định lượng PROTHROMBIN	30,000	
1210	Định lượng t-PA	126,000	
1211	Định lượng yếu tố Heparin	126,000	
1212	Định lượng yếu tố kháng Xa	154,000	
1213	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	126,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1214	Định lượng yếu tố von-Willebrand (v-WF)	126,000	
1215	Định lượng yếu tố: PAI -1/PAI-2	126,000	
1216	Định type hoà hợp tổ chức bằng KT vi độc TB (chưa bao gồm kit HLA (lớp I và lớp 2))	2,450,000	
1217	Kỹ thuật sắc ký khí miễn dịch chẩn đoán sốt xuất huyết nhanh	77,000	
1218	MacLagan	10,500	
1219	Máu lắng (Bảng máy đếm tự động)	21,000	
1220	Nghiệm pháp von-Kaulla	31,500	
1221	Phản ứng chéo (Xét nghiệm hòa hợp trong phát máu)	21,000	
1222	RF (Rheumatoid Factor)	38,500	
1223	TG thromboplastin (aPTT)	24,500	
1224	Thời gian Quik	6,000	
1225	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	10,500	
1226	Tìm ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp PCR	126,000	
1227	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	10,500	
1228	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	42,000	
1229	Anti-CMV IgG (ELISA)	87,500	
1230	Anti-CMV IgM (ELISA)	87,500	
1231	Anti-EBV IgG (ELISA)	87,500	
1232	Anti-EBV IgM (ELISA)	87,500	
1233	Anti-HIV (ELISA)	63,000	
1234	Anti-HIV (nhanh)	42,000	
1235	Anti-HTLV1/2 (ELISA)	49,000	
1236	Anti-TG	175,000	
1237	Anti - HCV (nhanh)	42,000	
1238	Chẩn đoán anti HAV-IgM bằng kỹ thuật ELISA	63,000	
1239	Chẩn đoán anti HAV-total bằng kỹ thuật ELISA	59,500	
1240	Chẩn đoán Aspegillus bằng kỹ thuật ELISA	63,000	
1241	Chẩn đoán Candia Ag bằng kỹ thuật ELISA	101,500	
1242	Chẩn đoán Clammydia IgG bằng kỹ thuật ELISA	105,000	
1243	Chẩn đoán Cryptococcus bằng kỹ thuật ngưng kết hạt	66,500	
1244	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA ELISA (CMV IgM)	77,000	
1245	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgG)	66,500	
1246	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EA-VCA IgG)	119,000	
1247	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgG)	108,500	
1248	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgM)	112,000	
1249	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EV-NA1 IgG)	126,000	
1250	Chẩn đoán Herpes virus HSV 1+2 IgG bằng kỹ thuật E	91,000	
1251	Chẩn đoán Herpes virus HSV 1+2 IgM bằng kỹ thuật E	91,000	
1252	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG bằng kỹ thuật ELISA	147,000	
1253	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM bằng kỹ thuật	98,000	
1254	Chẩn đoán Mycoplasma Pneumonic	126,000	
1255	Chẩn đoán Rotavirus bằng kỹ thuật ngưng kết	105,000	
1256	Chẩn đoán RSV bằng kỹ thuật ELISA	84,000	
1257	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	70,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1258	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	84,000	
1259	Chẩn đoán thương hàn bằng kỹ thuật Widal	56,000	
1260	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA	70,000	
1261	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA	70,000	
1262	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA	35,000	
1263	Định lượng virus viêm gan B (HBV)	945,000	
1264	Định lượng virus viêm gan B (HBV) cho các bệnh nhân viêm gan B mãn tính (Sử dụng để theo dõi điều trị)	875,000	
1265	Định lượng virus viêm gan C (HCV) cho các bệnh nhân viêm gan C mãn tính (Sử dụng để theo dõi điều trị)	882,000	
1266	Định tuýp E, B HIV-I	665,000	
1267	HBsAg (nhạy)	42,000	
1268	IgA/IgG/IgM/IgE (một loại)	42,000	
1269	Xác định DNA trong viêm gan B	189,000	
1270	Xác định gen bệnh máu ác tính	560,000	
1271	HIV (RT-PCR)	420,000	
1272	HIV (PCR) ()	245,000	
1273	ASLO	38,500	
1274	HCV (RT-PCR)	315,000	
1275	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	42,000	
1276	Kháng thể kháng ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	63,000	
1277	Kháng thể kháng nhân và anti-dsDNA	175,000	
1278	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	38,500	
1279	Homocysteine	94,500	
1280	Kappa	63,000	
1281	Xét nghiệm chuyên dạng lympho với PHA	175,000	
1282	Xét nghiệm kháng thể ds-DNA bằng KT ngưng kết latex	42,000	
1283	Xét nghiệm miễn dịch màng tế bào (CD)	700,000	
1284	Xét nghiệm sắt thể: kỹ thuật DNA với protein	3,500,000	
1285	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1,190,000	
1286	Xét nghiệm tiền miễn cảm	280,000	
1287	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	315,000	
1288	Xét nghiệm xác định gen	2,240,000	
1289	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	700,000	
1290	Xét nghiệm xác định HLA	2,100,000	
1291	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	24,500	
1292	Nhuộm hồng cầu sắt (nhuộm Peris)	21,000	
1293	Nhuộm phosphatase acid	45,500	
1294	Nhuộm phosphatase kiềm bạch cầu	42,000	
	Xét nghiệm hóa sinh		
1295	A/G	24,500	
1296	ACTH	52,500	
1297	ADH	94,500	
1298	ALA	59,500	
1299	Alpha FP (AFP)	59,500	
1300	Alpha Microglobulin	63,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1301	Amoniac	49,000	
1302	Apolipoprotein A/B (1 loại)	31,500	
1303	Benzodiazepan (BZD)	24,500	
1304	Beta - HCG	56,000	
1305	Beta2 Microglobulin	49,000	
1306	CA 125	91,000	
1307	CA 15-3	98,000	
1308	CA 19-9	91,000	
1309	CA 72-4	87,500	
1310	Ceruloplasmin	45,500	
1311	Cetecholamin	140,000	
1312	CK-MB	24,500	
1313	Cortison	52,500	
1314	CPK	17,500	
1315	CRP hs	35,000	
1316	Cyclosporine	210,000	
1317	Cyfra 21-1	63,000	
1318	Digoxin	56,000	
1319	Định lượng alpha 2 Macroglobulin (alpha2MG)	126,000	
1320	Định lượng D-Dimer	154,000	
1321	Định lượng men G6PD	49,000	
1322	Định lượng men Pyruvat kinase	105,000	
1323	Định lượng Protein C	154,000	
1324	Định lượng Protein S	154,000	
1325	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	52,500	
1326	DPD	126,000	
1327	Dưỡng chấp	14,000	
1328	Erythropoietin	52,500	
1329	Estradiol	52,500	
1330	Folate	56,000	
1331	FSH	52,500	
1332	Gama GT (GGT)	12,600	
1333	GH	52,500	
1334	GLDH	63,000	
1335	Gross	10,500	
1336	Haptoglobin	63,000	
1337	Insuline	52,500	
1338	Khí máu động mạch	70,000	
1339	Lactat	63,000	
1340	Lambda	63,000	
1341	LDH	17,500	
1342	LH	52,500	
1343	Lipase	38,500	
1344	Micro Albumin (XN nước tiểu)	35,000	
1345	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp ethanol)	17,500	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1346	Phenytoin	52,500	
1347	Pre albumin	63,000	
1348	Progesteron	52,500	
1349	Prolactin	49,000	
1350	PSA	59,500	
1351	PTH	154,000	
1352	Quinin/cloroquin/mefloquin	52,500	
1353	Salicylate	49,000	
1354	Theophylin	52,500	
1355	Transferin	42,000	
1356	Troponin T/I	49,000	
1357	Vitamin B12	49,000	
1358	Xác định nồng độ cồn trong máu 01 lần	28,000	
1359	Calcitonin	52,500	
1360	Marijuana (định tính)	28,000	
1361	Myoglobin	59,500	
1362	Thyroglobulin	52,500	
	Xét nghiệm vi sinh		
1363	Cấy máu bằng máy cấy máu Batec	84,000	
1364	Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT	63,000	
1365	Phản ứng CRP	21,000	
1366	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	21,000	
1367	Vi khuẩn chỉ	17,500	
1368	Xét nghiệm tìm BK (AFB)	17,500	
	Xét nghiệm nước tiểu		
1369	Amphetamin (định tính)	28,000	
1370	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán chẩn đoán tiêu cơ vân	24,500	
1371	Protein Bence-Jone (XN nước tiểu)	14,000	
1372	Nước tiểu 10 thông số (máy)	24,500	
C3.3	Xét nghiệm phân		
1373	Xét nghiệm cận dư phân	31,500	
C3.5	Xét nghiệm giải phẫu bệnh lý		
1374	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (một u)	70,000	
1375	Chọc hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	140,000	
1376	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	280,000	
1377	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	210,000	
1378	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	70,000	
1379	Chọc, hút, xét nghiệm các tế bào u/tổn thương sâu	105,000	
1380	Sinh thiết phổi bằng kim nhỏ	35,000	
1381	Sinh thiết tai giữa	315,000	
1382	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua soi bàng quang	45,000	
1383	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	280,000	
1384	Sinh thiết tinh hoàn lấy tinh trùng +ICSI	1,890,000	
1385	Sinh thiết trực tràng	315,000	
1386	Sinh thiết tuyến tiền liệt nhiều mảnh	490,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1387	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hàm mặt (gây mê NKQ)	1,050,000	
1388	Sinh Thiết u phổi dưới hướng dẫn của CT Scanner	700,000	
1389	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	28,000	
1390	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	70,000	
1391	Sinh thiết vòm mũi họng (1317)	25,000	
1392	Xét nghiệm cyto (tế bào)	49,000	
C3.6	Xét nghiệm độc chất		
C3.7-	Các thăm dò điều trị bằng đồng vị phóng xạ		
1393	Điện cơ (EMG)	70,000	
1394	Điện tâm đồ gắng sức	70,000	
1395	Holter điện tâm đồ/huyết đồ	105,000	
1396	Lỗ dò cân quang (bao gồm cả thuốc)	210,000	
1397	Telemedicines	1,050,000	
1398	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim (chưa gồm dụng cụ thăm dò)	1,050,000	
1399	Điều trị Basedow và cường tuyến giáp trạng bằng I - 131	70,000	
1400	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I-131	70,000	
1401	Điều trị đa hồng cầu nguyên phát bằng P-32	119,000	
1402	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	210,000	
1403	Điều trị giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P32	154,000	
1404	Điều trị Leucose kinh bằng P-32	210,000	
1405	Điều trị sẹo lồi/Eczema/u máu nông bằng P32	49,000	
1406	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	196,000	
1407	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	210,000	
1408	Điều trị ung thư gan bằng kẹp Silicon P-32	294,000	
1409	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng 1131 Lipiodol	294,000	
1410	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Radium 188	189,000	
1411	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I - 125	294,000	
1412	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	84,000	
1413	Điều trị ung thư tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I - 131 MBG	294,000	
1414	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	294,000	
1415	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	105,000	
1416	Kỹ thuật điều trị ung thư bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	175,000	
1417	Kỹ thuật xạ phẫu X-knife, COMFORMAL (trộn gói)	24,500,000	
1418	SPECT não	175,000	
1419	SPECT tưới máu cơ tim	175,000	
1420	Test đường + Hàm	42,000	
1421	Test Raven/Gille	10,500	
1422	Test tâm lý BECK/ZUNG	7,000	
1423	Test tâm lý MMPI/WAIS/WICS	14,000	
1424	Test trắc nghiệm tâm lý	14,000	
1425	Test WAIS/WICS	17,500	
1426	Thận đồ đồng vị	154,000	
1427	TRAb	175,000	
1428	Tricyclic anti depressant	52,500	
1429	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	105,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1430	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	119,000	
1431	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m sulfur Colloid	196,000	
1432	Xạ hình chẩn đoán khối u	175,000	
1433	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	154,000	
1434	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	105,000	
1435	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	154,000	
1436	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	154,000	
1437	Xạ hình chức năng thận-tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	182,000	
1438	Xạ hình chức năng thận	140,000	
1439	Xạ hình chức năng tim	175,000	
1440	Xạ hình gan mật	154,000	
1441	Xạ hình lách	154,000	
1442	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	175,000	
1443	Xạ hình não	119,000	
1444	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	140,000	
1445	Xạ hình thông khí phổi	175,000	
1446	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	175,000	
1447	Xạ hình toàn thân với I-131	175,000	
1448	Xạ hình tưới máu phổi	154,000	
1449	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	84,000	
1450	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	189,000	
1451	Xạ hình tuyến giáp	77,000	
1452	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	105,000	
1453	Xạ hình tuyến thượng thận với I 131 MIBG	175,000	
1454	Xạ hình tuyến vú	154,000	
1455	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	175,000	
1456	Xạ hình xương	154,000	
1457	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	175,000	
	Chẩn đoán bằng hình ảnh		
	Siêu âm		
1458	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	21,000	
1459	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	315,000	
1460	Siêu âm nội soi	350,000	
1461	Siêu âm tại giường	140,000	
1462	Siêu âm tim gắng sức	350,000	
1463	Siêu âm, Xquang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	315,000	
C4.2	Chiếu chụp Xquang		
1464	Chọc dò, làm sinh thiết, chẩn đoán tế bào học hoặc dẫn lưu dưới hướng dẫn của siêu âm, cắt lớp vi tính cộng hưởng từ	490,000	
1465	Chụp Angiography mắt	140,000	
1466	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	70,000	
1467	Chụp bề thận qua da, dẫn lưu bề thận qua da	315,000	
1468	Chụp dạ dày có đối quang kép	140,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
1469	Chụp động mạch chủ bụng (không DSA)	560,000	
1470	Chụp động mạch chủ đùi (không DSA)	560,000	
1471	Chụp động mạch chủ ngực(không DSA)	560,000	
1472	Chụp hệ tiết niệu chuẩn bị có tiêm thuốc cản quang	372,000	
1473	Chụp mật qua Kehr	105,000	
1474	Chụp mật tụy ngược dòng (ERCP)	420,000	
1475	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số	70,000	
1476	Chụp thực quản có đối quang kép	140,000	
1477	Chụp tiêu tràng có đối quang kép	140,000	
1478	Chụp tuyến nước bọt có cản quang	140,000	
1479	Chụp x-quang bàng quang ngược dòng	100,000	
1480	Chụp x-quang tại giường	50,000	
1481	Chụp mạch máu thông thường (không DSA)	350,000	
1482	Chụp tuyến nước bọt	28,000	
1483	Chụp X-quang vú định vị kim dây	196,000	

II- Phần điều chỉnh giá

Đơn vị tính: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
	Phần C: Khung giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm:		
C1	Các Thủ thuật, tiểu thủ thuật, nội soi		
1	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	70,000	
2	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 24 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	2,000,000	
3	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 48 giờ (chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	2,500,000	
4	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 24 giờ	1,500,000	
5	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 48 giờ	2,300,000	
6	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	65,000	
7	Bỏ êm căng chân	8,000	
8	Chọc dò màng tim	80,000	
9	Laser thẩm mỹ	30,000	
10	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	250,000	
11	Tập do liệt ngoại biên	10,000	
12	Vật lý trị liệu hô hấp	10,000	
13	Xoa bóp bằng máy	10,000	
C2	Các phẫu thuật, thủ thuật theo chuyên khoa		
C2.1	Ngoại khoa		
14	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần (chưa gồm khớp nhân tạo)	2,000,000	
15	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa gồm khớp	2,000,000	
16	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa gồm khớp nhân tạo)	2,500,000	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
17	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa gồm khớp nhân tạo)		
18	Rạch áp xe	3,000,000	
19	Thắt võ giãn tĩnh mạch thực quản	100,000	
20	Cố định gãy xương sườn	125,000	
21	Đặt sonde JJ niệu quản (kể cả sonde JJ)	35,000	
22	Thay băng, cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	1,500,000	
23	Thay băng, cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10-19% diện tích cơ thể	92,000	
24	Thay băng, cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 20-39% diện tích cơ thể	100,000	
25	Thay băng, cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 40-60% diện tích cơ thể	100,000	
26	Thay băng, cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	100,000	
C2.2	SẢN PHỤ KHOA		
27	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo		
28	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung	1,000,000	
29	Phẫu thuật u nang buồng trứng	650,000	
30	Triệt sản nữ	500,000	
31	Chọc ối chẩn đoán trước sinh, nuôi cấy tế bào	150,000	
32	Đặt/tháo dụng cụ tử cung	180,000	
33	Hút thai dưới 12 tuần	50,000	
34	Làm thuốc âm đạo	80,000	
35	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai khó	5,000	
C2.3	MẮT	100,000	
36	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng PP Phaco (một mắt chưa bao gồm TTT nhân tạo)	1,800,000	
37	Thử thị lực đơn giản	25,000	
C2.4	TAI MŨI HỌNG		
38	Làm thuốc thanh quản/tai (không kể tiền thuốc)	15,000	
C2.5	RĂNG HÀM MẶT		
39	Phẫu thuật gãy xương hàm trên, hàm dưới, cung tiếp		
40	U máu thể gỗ (Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt)	1,000,000	
		900,000	
C3	Xét nghiệm và thăm dò chức năng		
C3.1	Xét nghiệm huyết học miễn dịch		
41	Yếu tố VIII/yếu tố IX		
42	Anti-HBc IgG (ELISA)	30,000	
43	Anti-Hbe (ELISA)	60,000	
44	Anti-HBc IgM (ELISA)	65,000	
45	Anti - HCV (ELISA)	86,000	
46	HBeAg (ELISA)	100,000	
47	CEA	65,000	
48	Ferritin	65,000	
49	FT3	65,000	
50	FT4	52,000	
51	TSH	52,000	
		55,000	
C4.	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
C4.2	Chiếu chụp Xquang		
52	Chụp cộng hưởng từ (MRI)		
		2,000,000	
53	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có cản quang (kể cả thuốc cản quang)		
		2,500,000	

Phụ lục 03:



DANH MỤC VÀ MỨC THU TẠM THỜI

10 DỊCH VỤ KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BEĐTB&XH VÀ THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC KHÔNG QUY ĐỊNH

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH	MỨC THU	GHI CHÚ
	Phần C: Khung giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm:		
C2	Các Thủ thuật, tiểu thủ thuật, nội soi		
	Y học dân tộc - Phục hồi chức năng	25,000	
1	Vật lý trị liệu với dụng cụ trợ giúp		
C3	Các phẫu thuật, thủ thuật theo chuyên khoa		
C3.1	Ngoại khoa	95,000	
2	Thay băng điều trị vết thương mãn tính		
C5	XÉT NGHIỆM		
C5.1	Xét nghiệm Huyết học-miễn dịch	165,000	
3	HBV đo tải lượng real time PCR	30,000	
4	Tế bào LE	22,000	
5	Amylase máu	60,000	
6	Giun đũa chó	77,000	
7	Troponin I (định lượng)	15,000	
8	Phết máu ngoại biên	60,000	
9	One Step H.pylory	200,000	
10	Kháng nguyên NS1-sốt xuất huyết		